PHẠM HUY HOÀNG



BỘ ĐỀ LUYỆN THI Violympic TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT 1 LỚP

TRÊN INTERNET



ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM HUY HOÀNG

BỘ ĐỀ
LUYỆN THI VIOLYMPIC
TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT TRÊN INTERNET

Lớp 1

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Quý thầy, cô và các bậc phụ huynh kính mến!

Các em học sinh yêu quý!

Năm học 2016 - 2017, cuộc thi Tiếng Việt trên mạng internet dành cho học sinh Tiểu học đã chính thức được phát động có tên "Trạng nguyên Tiếng Việt". Có thể nói đây là một cuộc thi mà nhiều bậc phụ huynh, các thầy cô giáo và học sinh mong đợi từ lâu. Cuộc thi không chỉ giúp các em hệ thống, củng cố và bồi dưỡng kiến thức về môn Tiếng Việt mà còn là một sân chơi đầy hấp dẫn và bổ ích đối với lứa tuổi Tiểu học. Đến với cuộc thi, các em sẽ được tham gia các trò chơi rất lí thú và vẫn đầy bổ ích, khác hẳn với các trò chơi điện tử thường gặp trên các phương tiện khác. Tuy nhiên để thực hiện các trò chơi ấy, học sinh phải có kiến thức một cách khá vững vàng về môn Tiếng Việt. Những câu hỏi trắc nghiệm rất quen thuộc với đa số các em, nhưng không phải học sinh nào cũng có thể dễ dàng vượt qua để về đích và đạt tới đỉnh vinh quang, trở thành "**Trạng nguyên nhỏ tuổi**".

Để giúp các bậc phụ huynh, các thầy cô giáo và các em học sinh lớp 1 có thêm tài liệu tham khảo trước khi đến với các vòng thi trên mạng, Nhà sách Hồng Ân phối hợp với tác giả xin được giới thiệu cuốn **Bộ đề luyện thi Violympic Trạng nguyên Tiếng Việt trên internet Lớp 1**.

Cuốn sách gồm 35 vòng luyện thi được tác giả biên soạn và kết hợp với việc tổng hợp các vòng thi trên mạng internet theo nội dung chương trình học môn Tiếng Việt của học sinh lớp 1. Mỗi bài thi trong các vòng thi được tác giả biên soạn phù hợp với nội dung học, không quá sức mà vẫn phải đào sâu suy nghĩ trong khi làm bài. Đặc biệt, tác giả đã trình bày nội dung câu hỏi theo hình thức tương tự các vòng thi trên mạng để giúp các em học sinh dễ dàng vận dụng trong khi tiến hành thi.

Mặc dù tác giả rất cố gắng trong quá trình biên soạn song cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp chân thành của các bậc phụ huynh, các thầy cô giáo và các em học sinh để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về **Nhà sách Hồng Ân:**

20C Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao - Q.1 - TP. Hồ Chí Minh

Email: nhasachhongan@hotmail.com

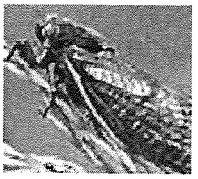
Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả

VÒNG 1

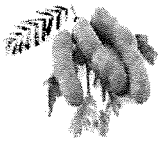
Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1:



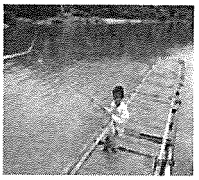
A. xe.
B. ve.
C. be.
D. ke.

Câu hỏi 2:



A. me.
B. mè.
C. mé.
D. mẻ.

Câu hỏi 3:



A. be.
B. bè.
C. bé.
D. bẻ.

Câu hỏi 4:



A. xe.
B. vè.
C. té.
D. tẻ.

Câu hỏi 5:



A. me.
B. mè.
C. bé.
D. kẻ.

Câu hỏi 6:



A. ve.
B. vè.
C. vé.
D. vẽ.

Câu hỏi 7:



A. tre
B. chè
C. khẽ
D. thẻ.

Câu hỏi 8:



A. ve.
B. vẽ.
C. mẹ.
D. bẻ.

Câu hỏi 9:



A. che.
B. mè.
C. mẹ.
D. kẻ.

Câu hỏi 10:



A. khe.
B. chè.
C. nhé.
D. thẻ.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

bi v.....



Câu hỏi 2:

lá m.....



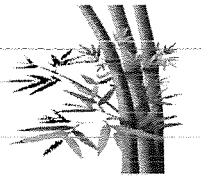
Câu hỏi 3:

quả .....í.



Câu hỏi 4:

cây tr.....



Câu hỏi 5:

.....à cháu.



Câu hỏi 6:

.....ẻ ngô.



Câu hỏi 7:

.....ố em.



Câu hỏi 8:

con .....ê.



Câu hỏi 9:

x..... con.



Câu hỏi 10:

ch..... ô.



Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

cà	bè	củ	quả	ngã
vẽ	bé	mỡ	bố	đồ
bí	lễ	bể	gà	bẻ

Tiếng có `				
Tiếng có ?				
Tiếng có ~				

VÒNG 2

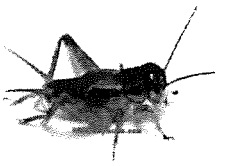
Câu hỏi 1:

A. bê.
B. lê.
C. ve.
D. me.



Câu hỏi 2:

A. dê.
B. mè.
C. dế.
D. mẹ.



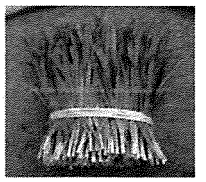
Câu hỏi 3:

A. bê.
B. hè.
C. hề.
D. bẻ.



Câu hỏi 4:

A. he.
B. hè.
C. hé.
D. hẹ.



Câu hỏi 5:

A. me.
B. bè.
C. lọ.
D. kẻ.



Câu hỏi 6:

A. vo.
B. vò.
C. vỏ.
D. vẽ.



Câu hỏi 7:

A. cỏ.
B. cà.
C. vẽ.
D. kẻ.



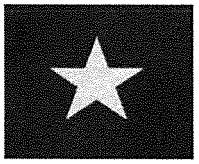
Câu hỏi 8:

A. vó.
B. vẽ.
C. ví.
D. vẻ.



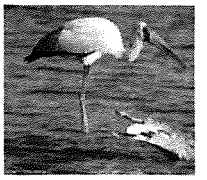
Câu hỏi 9:

A. cô
B. cờ
C. mơ
D. mẻ.



Câu hỏi 10:

A. cà
B. cò
C. cỗ
D. cờ.



Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

xẻ	lỡ	hoa	hè	bồ
vẽ	lọ	lá	li	hổ
bí	bễ	bể	hồ	thuyền buồm

Tiếng có **l**				
Tiếng có **b**				
Tiếng có **h**				

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

quả .....à.



Câu hỏi 2:

.....á mơ



Câu hỏi 3:

con .....ổ.



Câu hỏi 4:

con .....ò.



Câu hỏi 5:

.....ở vẽ.



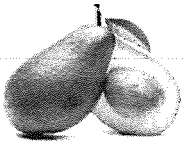
Câu hỏi 6:

.....á quả.



Câu hỏi 7:

quả .....ơ.



Câu hỏi 8:

con .....á.



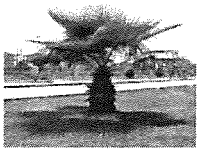
Câu hỏi 9:

.....ồ lô.



Câu hỏi 10:

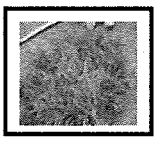
cây .....ọ.



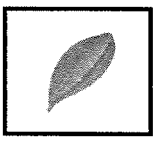
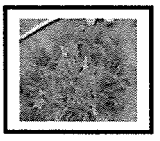
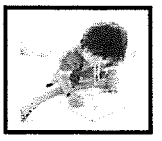
VÒNG 3

Bài thi số 1: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ và hình ảnh trong các ô sau sao cho phù hợp:

				
cờ	lá	thỏ	cỏ	nơ
				
vẽ	dê	đò	hổ	bi

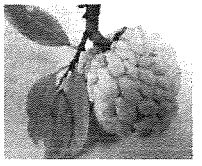
Ghi các từ còn thiếu vào ô trống tương ứng:

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1:

A. na.
B. lê.
C. me.
D. bí.



Câu hỏi 2:

A. dê.
B. mo.
C. đe.
D. mơ.



Câu hỏi 3:

A. bê
B. đò
C. bò
D. cò.



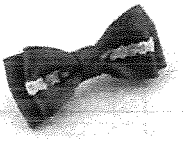
Câu hỏi 4:

A. tô.
B. tơ.
C. mô.
D. mơ.



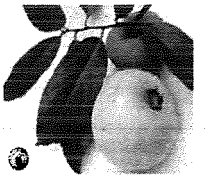
Câu hỏi 5:

A. no.
B. nô.
C. nơ.
D. nê.



Câu hỏi 6:

A. thỏ.
B. thị.
C. thợ.
D. thơ.



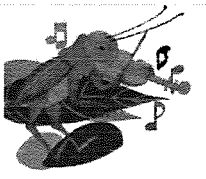
Câu hỏi 7:

A. đò.
B. đồ.
C. đỡ.
D. đá.



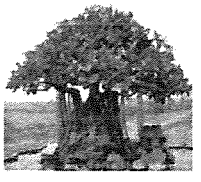
Câu hỏi 8:

A. da.
B. dê.
C. dế.
D. dì.



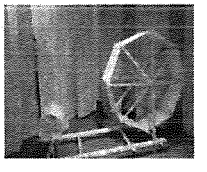
Câu hỏi 9:

A. đá.
B. đê.
C. đa.
D. đe.



Câu hỏi 10:

A. tơ.
B. tạ.
C. tô.
D. te.



Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

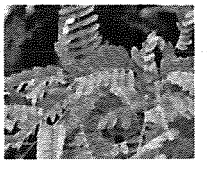
Câu hỏi 1:

quả .....ơ.



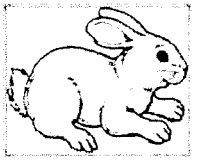
Câu hỏi 2:

.....á me



Câu hỏi 3:

con .....ỏ.



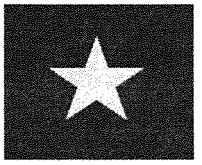
Câu hỏi 4:

lá .....a.



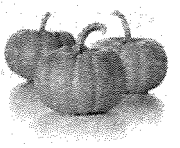
Câu hỏi 5:

.....ờ đỏ.



Câu hỏi 6:

.....í đỏ.



Câu hỏi 7:

.....ò he.



Câu hỏi 8:

ô .....ô.



Câu hỏi 9:

.....ồ mạ.



Câu hỏi 10:

.....ỗ đỏ.



VÒNG 4

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Tiếng có chữ "u":

A. xứ. B. sự. C. chú. D. chữ.

Câu hỏi 2: Tiếng không có chữ "ư":

A. chữ. B. xứ. C. su. D. sứ.

Câu hỏi 3: Tiếng có chữ "x":

A. sợ. B. xô. C. chợ. D. tô.

Câu hỏi 4: Tiếng không có chữ "ch":

A. thả. B. chỉ. C. chẻ. D. chả.

Câu hỏi 5: Tiếng có chữ "s":

A. sò. B. rô. C. ru. D. xơ.

Câu hỏi 6: Tiếng không có chữ "r":

A. rổ. B. ri. C. si. D. rá.

Câu hỏi 7: Tiếng có chữ "k":

A. chó. B. thỏ. C. kê. D. hổ.

Câu hỏi 8: Tiếng không có chữ "kh":

A. khế. B. khe. C. chè. D. khê.

Câu hỏi 9: Tiếng có chữ "u" và "r":

A. xu. B. rô. C. số. D. ru.

Câu hỏi 10: Tiếng có chữ "ư" và "ch":

A. chữ. B. chú. C. thứ. D. chủ.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

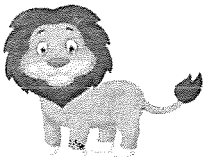
Câu hỏi 1:

su .....u.



Câu hỏi 2:

.....ư tử.



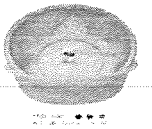
Câu hỏi 3:

hoa .....ứ.



Câu hỏi 4:

rổ .....á.



Câu hỏi 5:

.....ẻ vẽ.



Câu hỏi 6:

.....e chỉ.



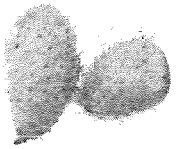
Câu hỏi 7:

.....ó dữ.



Câu hỏi 8:

củ .....ừ.



Câu hỏi 9:

quả .....ế.



Câu hỏi 10:

xe l.....



Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

kho	kẻ	kê	khế	chợ
tha	khó	khổ	kể	chê
chở	thi	chó	thơ	kỉ

Tiếng có ch				
Tiếng có kh				
Tiếng có k				

VÒNG 5

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Tiếng có chữ "p":

A. gà. B. pi. C. ghe. D. quà.

Câu hỏi 2: Tiếng không có chữ "ph":

A. phở. B. phố. C. ghế. D. phà.

Câu hỏi 3: Tiếng có chữ "g":

A. phơ. B. ga. C. phè. D. pi.

Câu hỏi 4: Tiếng không có chữ "gh":

A. gồ. B. ghế. C. ghé. D. ghi.

Câu hỏi 5: Tiếng có chữ "gi":

A. gờ. B. gì. C. gổ. D. gỡ.

Câu hỏi 6: Tiếng không có chữ "qu":

A. giá. B. quả. C. que. D. quê.

Câu hỏi 7: Tiếng có chữ "ng":

A. ngó. B. quà. C. giẻ. D. phú.

Câu hỏi 8: Tiếng không có chữ "ngh":

A. ghế. B. nghe. C. nghé. D. nghệ.

Câu hỏi 9: Tiếng có chữ "ph" và "u":

A. phở. B. phố. C. phụ. D. ngủ.

Câu hỏi 10: Tiếng không có chữ "gh" và "ê":

A. ghế. B. ghi. C. nghỉ. D. gió.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

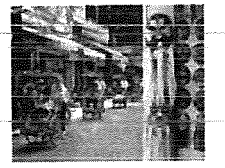
Câu hỏi 1:

.....ở gà.



Câu hỏi 2:

.....ố cổ.



Câu hỏi 3:

gà .....ô.



Câu hỏi 4:

.....ế gỗ.



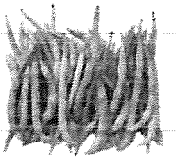
Câu hỏi 5:

.....ó to.



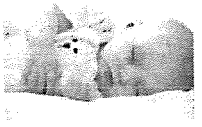
Câu hỏi 6:

.....ả đỗ.



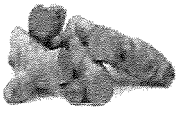
Câu hỏi 7:

bé .....ủ.



Câu hỏi 8:

củ .....ệ.



Câu hỏi 9:

qu..... na.



Câu hỏi 10:

con .....é.



Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

phố	ghế	quê	quả	phở
quà	khó	ghi	thể	chê
ghe	phi	ghé	quý	phó

Tiếng có ph				
Tiếng có gh				
Tiếng có qu				

VÒNG 6

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Tiếng có chữ "i":

A. ghi. B. ghế. C. ghe. D. quê.

Câu hỏi 2: Tiếng không có chữ "ch":

A. chở. B. phố. C. chó. D. chợ.

Câu hỏi 3: Tiếng có chữ "th":

A. phơ. B. thơ. C. ngơ. D. quơ.

Câu hỏi 4: Tiếng không có chữ "tr":

A. cho. B. trò. C. trọ. D. trỏ.

Câu hỏi 5: Tiếng có chữ "tr":

A. chở. B. thở. C. trở. D. phở.

Câu hỏi 6: Tiếng không có chữ "y":

A. kỷ. B. ghi. C. kỹ. D. lý.

Câu hỏi 7: Tiếng có chữ "y":

A. kỳ. B. qui. C. gì. D. phì.

Câu hỏi 8: Tiếng không có chữ "kh":

A. kế. B. khế C. khê D. khé.

Câu hỏi 9: Tiếng có chữ "tr" và "i":

A. chỉ. B. trí. C. trụ. D. chí.

Câu hỏi 10: Tiếng có chữ "tr" và "e":

A. che. B. tre. C. trợ. D. chợ.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

..... tá.



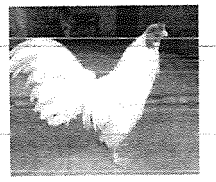
Câu hỏi 2:

.....e già.



Câu hỏi 3:

gà .....e.



Câu hỏi 4:

cá .....a.



Câu hỏi 5:

nhà .....ọ.



Câu hỏi 6:

.....ẻ nhỏ.



Câu hỏi 7:

.....ó con.



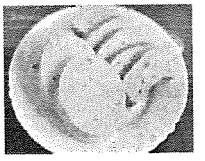
Câu hỏi 8:

nhà .....ẻ.



Câu hỏi 9:

giò .....ả.



Câu hỏi 10:

.....e ô.

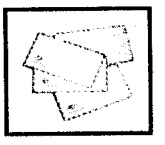


Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ và hình ảnh trong các ô sau sao cho phù hợp:



chợ



quà



ngô



nghĩ



khế



tre



ghế



giò

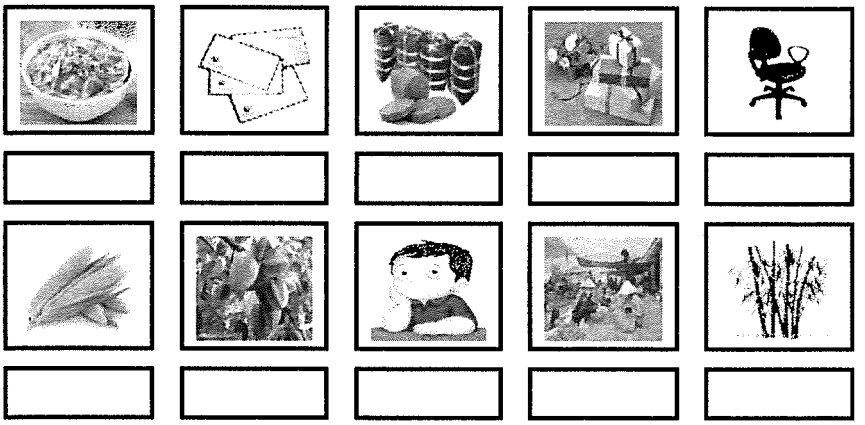


thư



phở

Ghi các từ còn thiếu vào ô trống tương ứng:



VÒNG 7

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Tiếng có vần "ia":

A. chai. B. kia. C. mi. D. cha.

Câu hỏi 2: Tiếng không có vần "ia":

A. chia. B. phai. C. thoi. D. chua.

Câu hỏi 3: Tiếng có vần "ua":

A. phôi. B. thìa. C. lúa. D. khối.

Câu hỏi 4: Tiếng không có vần "ưa":

A. mưa. B. thưa. C. trưa. D. chua.

Câu hỏi 5: Tiếng có vần "oi":

A. chọi. B. thổi. C. trôi. D. phơi.

Câu hỏi 6: Tiếng không có vần "ôi":

A. thổi. B. chổi. C. lối. D. cua.

Câu hỏi 7: Tiếng có vần "ơi":

A. nồi. B. mới. C. gối. D. gùi.

Câu hỏi 8: Tiếng không có vần "ui":

A. mùi. B. gửi. C. chụi. D. mui.

Câu hỏi 9: Tiếng có vần "ưi":

A. chiu. B. mưa. C. trưa. D. gửi.

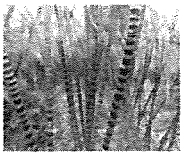
Câu hỏi 10: Tiếng không có vần "ưu":

A. hưu. B. lưu. C. mưu. D. hiu.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

bụi m.....



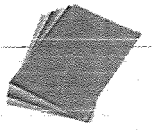
Câu hỏi 2:

li b.....



Câu hỏi 3:

tờ .....ìa.



Câu hỏi 4:

c..... đá.



Câu hỏi 5:

cái .....úa.



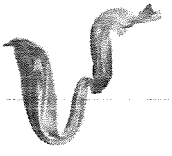
Câu hỏi 6:

quả r.....



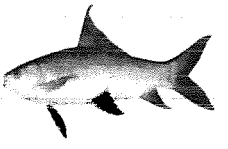
Câu hỏi 7:

.....ải lụa.



Câu hỏi 8:

cá tr.....



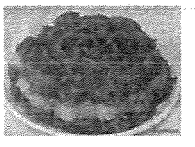
Câu hỏi 9:

quả l.....



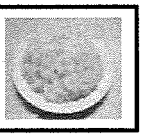
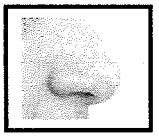
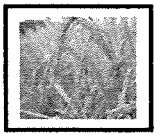
Câu hỏi 10:

đ..... x.....

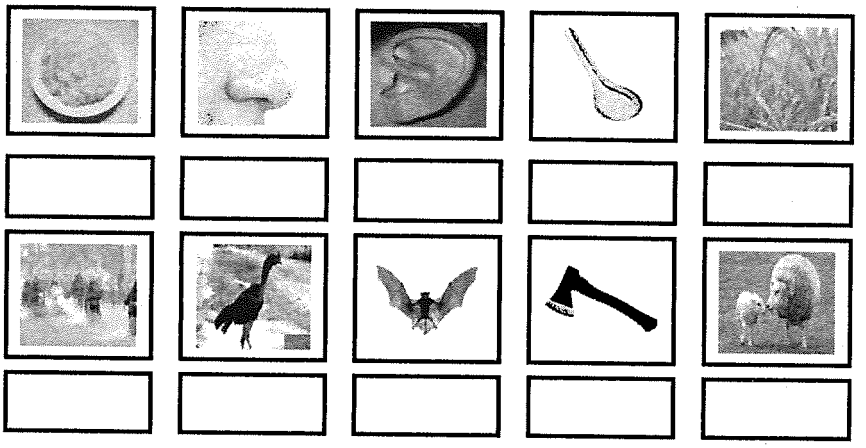


Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ và hình ảnh trong các ô sau sao cho phù hợp:

				
thìa	lúa	mưa	gà chọi	tai
				
xôi	dơi	mũi	cừu	rìu

Ghi các từ còn thiếu vào ô trống tương ứng:



VÒNG 8

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Tiếng có vần "uôi":

A. chui. B. chuối. C. chồi. D. chơi.

Câu hỏi 2: Tiếng không có vần "ươi":

A. bưởi. B. lưới. C. mới. D. người.

Câu hỏi 3: Tiếng có vần "ây":

A. bảy. B. cây. C. hay. D. may.

Câu hỏi 4: Tiếng không có vần "ay":

A. may. B. bay. C. nhảy. D. mây.

Câu hỏi 5: Tiếng có vần "eo":

A. xoe. B. mèo. C. mào. D. cháo.

Câu hỏi 6: Tiếng không có vần "ao":

A. chao. B. leo. C. cáo. D. ngao.

Câu hỏi 7: Tiếng có vần "au":

A. nâu. B. rau. C. gầu. D. gấu.

Câu hỏi 8: Tiếng không có vần "âu":

A. mẩu. B. gàu. C. cầu. D. mẫu.

Câu hỏi 9: Tiếng có vần "iu":

A. chui. B. mưa. C. trìu. D. gùi.

Câu hỏi 10: Tiếng không có vần "êu":

A. hưu. B. lều. C. sếu. D. tễu.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

quả .....



Câu hỏi 2:

múi .....



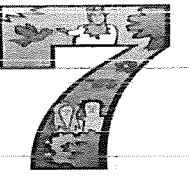
Câu hỏi 3:

m..... bay.



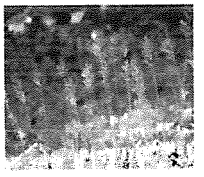
Câu hỏi 4:

số .....



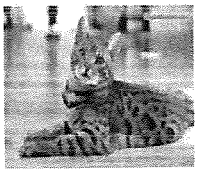
Câu hỏi 5:

cỏ m.....



Câu hỏi 6:

chú .....



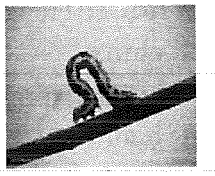
Câu hỏi 7:

..... tàu.



Câu hỏi 8:

s..... đo.



Câu hỏi 9:

cái .....



Câu hỏi 10:

chú .....



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

c	á	c	h		ố	i

Câu hỏi 2:

t	a	y	n	g	ư		i

Câu hỏi 3:

c	á	b		y

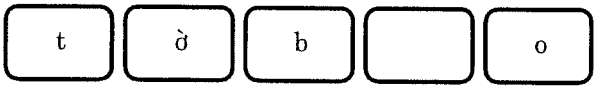
Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



Câu hỏi 6:



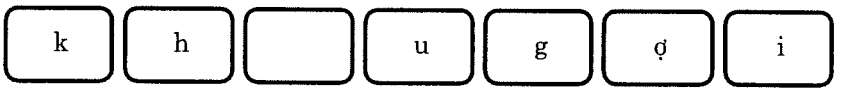
Câu hỏi 7:



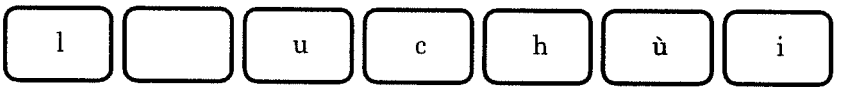
Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 9

Bài thi số 1: **CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG**

Câu hỏi 1: Tiếng có vần "iêu":

A. trêu. B. nhiều. C. chiu. D. thêu.

Câu hỏi 2: Tiếng không có vần "iêu":

A. bùi. B. liêu. C. miếu. D. kiều.

Câu hỏi 3: Tiếng có vần "ưu":

A. hiu. B. hưu. C. chui. D. gửi.

Câu hỏi 4: Tiếng không có vần "ưu":

A. mưu. B. bưu. C. lưu. D. dịu.

Câu hỏi 5: Tiếng có vần "ươu":

A. sưởi. B. lười. C. hươu. D. lời.

Câu hỏi 6: Tiếng không có vần "ươu":

A. chơi. B. cửi. C. bởi. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Tiếng có vần "on":

A. non. B. ngón. C. gọn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Tiếng không có vần "on":

A. moi. B. thon. C. tròn. D. món.

Câu hỏi 9: Tiếng có vần "an":

A. khan B. mải C. trai D. gái.

Câu hỏi 10: Tiếng không có vần "an":

A. bạn. B. thái. C. san. D. tán.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

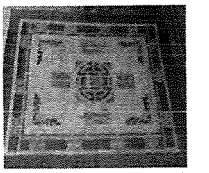
Câu hỏi 1:

cầu .....



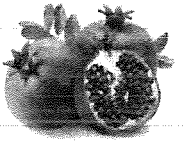
Câu hỏi 2:

..... cói.



Câu hỏi 3:

quả .....



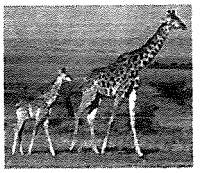
Câu hỏi 4:

..... tá.



Câu hỏi 5:

con .....



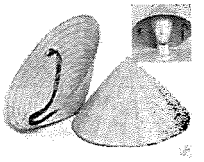
Câu hỏi 6:

..... vũ.



Câu hỏi 7:

..... lá.



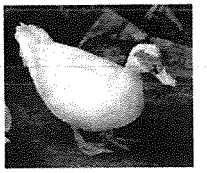
Câu hỏi 8:

s..... thị.



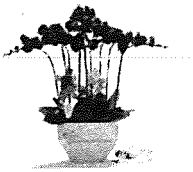
Câu hỏi 9:

con .....



Câu hỏi 10:

chậu .....



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

q	u	à	b		ế	u

Câu hỏi 2:

h	i		u	b	à	i

Câu hỏi 3:

y		u	q	u	ý

Câu hỏi 4:

n	g	h	ỉ	h		u

Câu hỏi 5:

n	g	ả	i	c	ứ	

Câu hỏi 6:

h	ư		u	s	a	o

Câu hỏi 7:

n	g		n	t	a	y

Câu hỏi 8:

c	o	n		ê	u

Câu hỏi 9:

b		n	b	è

Câu hỏi 10:

n	h		n	v	ở

VÒNG 10

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "ôn":

A. mái tôn. B. con lợn. C. mồ côi. D. trôi nổi.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng có vần "ơn":

A. mơn man. B. hớn hở. C. lá đơn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "en":

A. chen lấn. B. xen kẽ. C. len dạ. D. cái nón.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng không có vần "ên":

A. bôn ba. B. phên lứa. C. bền bỉ. D. bến đò.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "in":

A. cô tiên. B. tin nhau. C. đèn pin. D. Cả B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng có vần "un":

A. dây chun. B. bún chả. C. run sợ. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "iên":

A. biển cả. B. biến đổi. C. dây điện. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "iên":

A. tổ kiến. B. con yến. C. miền Nam. D. biến đổi.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "uôn":

A. khuôn khổ. B. buôn bán. C. luôn luôn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "ươn":

A. bươn trải. B. lương khô. C. mơn mởn. D. tư tưởng.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

dế mèn	bền vững	lên xe	con cún	bộ đội
nhún nhảy	bảo vệ	sợi len	thổi kèn	rá bún
bên nhau	cào cào	họ và tên	con giun	ven đê

Từ có vần en				
Từ có vần ên				
Từ có vần un				

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

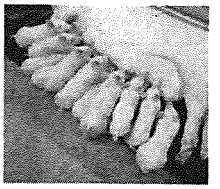
Câu hỏi 1:

ghế đ .....



Câu hỏi 2:

..... con.



Câu hỏi 3:

nụ .....



Câu hỏi 4:

..... đò.



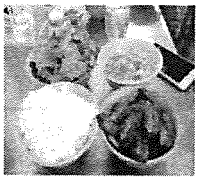
Câu hỏi 5:

đèn .....



Câu hỏi 6:

..... chả.



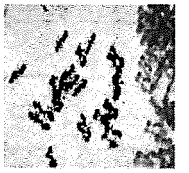
Câu hỏi 7:

tổ .....



Câu hỏi 8:

đàn .....



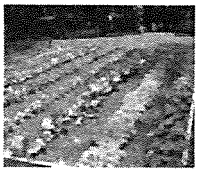
Câu hỏi 9:

..... len.



Câu hỏi 10:

v..... rau.



VÒNG 11

Bài thi số 1: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

k	h		n	l	ớ	n

Câu hỏi 2:

t	r		n	t	r	u

Câu hỏi 3:



Câu hỏi 4:



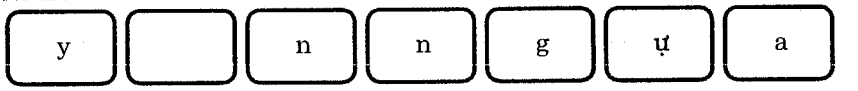
Câu hỏi 5:



Câu hỏi 6:



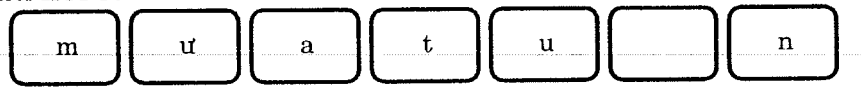
Câu hỏi 7:



Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "ong":

A. mái tôn. B. con lợn. C. mong chờ. D. trôi nổi.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng có vần "ông":

A. cá bống. B. công lao. C. mưa dông. D. cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "ăng":

A. chăng dây. B. nâng đỡ. C. măng non. D. vầng trăng.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "âng":

A. dâng cao. B. dang tay. C. năng nổ. D. ngang tàng.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "ung":

A. vui mừng. B. tung tăng. C. tưng bừng. D. sáng trưng.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng có vần "ưng":

A. cung trăng. B. hung dữ. C. quả sung. D. lưng chừng.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "eng":

A. cuộn len. B. cái xẻng. C. xe ben. D. cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "iêng":

A. tiếng nói. B. lười biếng. C. tiến bộ. D. miếng giò.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "uông":

A. cuộn dây. B. buôn bán. C. cây luồng. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "ương":

A. bươn trải. B. lương khô. C. mơn mởn. D. bay lượn.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

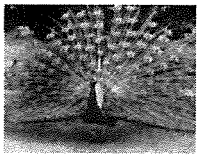
đá .....



Câu hỏi 2:

con

.....



Câu hỏi 3:

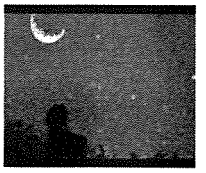
..... non.



Câu hỏi 4:

v.....

trăng.



Câu hỏi 5:

khẩu .....



Câu hỏi 6:

.....

núi.



Câu hỏi 7:

gõ .....



Câu hỏi 8:

củ

.....



Câu hỏi 9:

.....

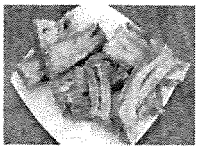
chuối.



Câu hỏi 10:

.....

sườn.



VÒNG 12

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "ang":

A. mở mang. B. con ngan. C. lan man. D. ngăn cản.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "ang":

A. bến cảng. B. cua càng. C. măng tre. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "anh":

A. vẻ vang. B. bánh đa. C. bảnh bao. D. thanh ngang.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "anh":

A. dáng hình. B. dang tay. C. dịu dàng. D. danh dự.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "inh":

A. bình an. B. linh tinh. C. canh cà. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "inh":

A. cung trăng. B. trung bình. C. vinh dự. D. linh tính.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "ênh":

A. bên kia. B. cái thang. C. bồng bềnh. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "ênh":

A. bông gạo. B. lênh khênh. C. bênh con. D. mênh mông.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "ăng":

A. lăn lộn. B. ngăn cản. C. hăng hái. D. hang động.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "âng":

A. bận rộn. B. quả mận. C. dâng trào. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

quả .....



Câu hỏi 2:

cái .....



Câu hỏi 3:

..... rán.



Câu hỏi 4:

cây c.....



Câu hỏi 5:

quả .....



Câu hỏi 6:

..... cận.



Câu hỏi 7:

mì .....



Câu hỏi 8:

bập .....



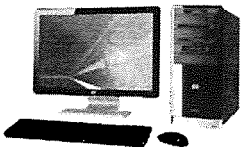
Câu hỏi 9:

..... viện.



Câu hỏi 10:

máy .....



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

đ	ả	m	đ		n	g

Câu hỏi 2:

s		n	g	s	ô	n	g

Câu hỏi 3:

v	ẻ	v	a		g

Câu hỏi 4:

b		n	h	đ	a

Câu hỏi 5:

a		h	c	h	ị

Câu hỏi 6:

c	á		h	g	à

Câu hỏi 7:

x		n	h	x	ắ	n

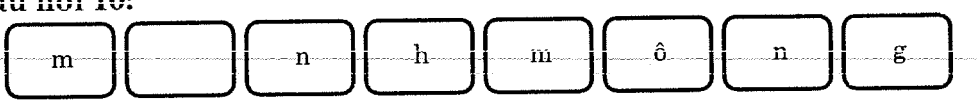
Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 13

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "om":

A. nón lá. B. chăm bón. C. mon men. D. đom đóm.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "am":

A. quả cam. B. can đảm. C. tăm tre. D. tham ăn.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "ăm":

A. căm thù. B. số năm. C. năn nỉ. D. cắm cổ.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "âm":

A. nông dân. B. mâm cỗ. C. bận rộn. D. thân yêu.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "ôm":

A. cơm cá. B. mái tôn. C. con tôm. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "ơm":

A. cơn mưa. B. bơm xe. C. cái nơm. D. rơm rạ.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "em":

A. que kem B. em bé C. chả nem D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "êm":

A. bền bỉ. B. tem thư. C. xem phim. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "im":

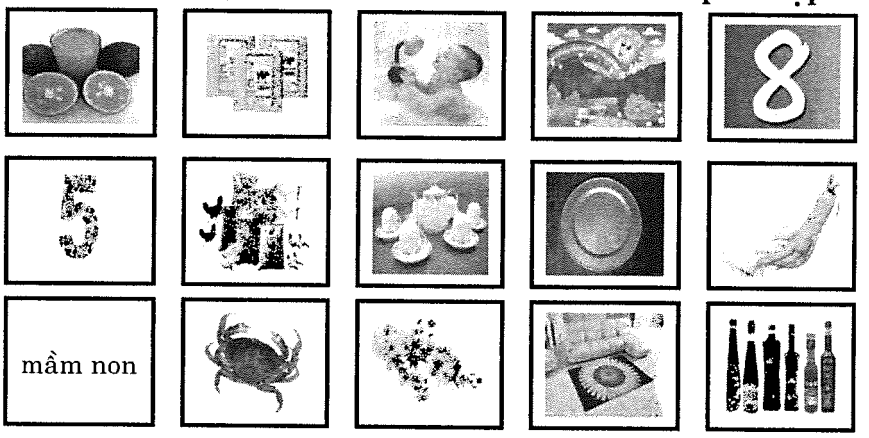
A. yên lặng. B. lặng im. C. tin tưởng. D. bình tĩnh.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "um":

A. um tùm. B. cái chum. C. lùm cây. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các hình, từ vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:



Có vần "am"				
Có vần "ăm"				
Có vần "âm"				

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

quả .....



Câu hỏi 2:

..... pa.



Câu hỏi 3:

..... tre.



Câu hỏi 4:

cái .....



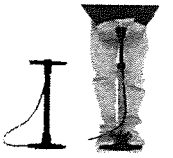
Câu hỏi 5:

con .....



Câu hỏi 6:

..... xe.



Câu hỏi 7:

..... thư



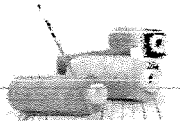
Câu hỏi 8:

..... trầu.



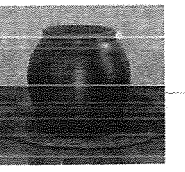
Câu hỏi 9:

..... chỉ.



Câu hỏi 10:

cái .....



VÒNG 14

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "iên":

A. tổ kiến. B. kiên trì. C. viên phấn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "iêm":

A. ống tiêm. B. quả tim. C. kiểm tra. D. khiêm tốn.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "uôm":

A. buôn bán. B. mưa tuôn. C. gió cuốn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "ươm":

A. con vượn. B. vay mượn. C. con lươn. D. ươm cây.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "iêm":

A. cây kiếm. B. biển cả. C. dây điện. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "ươm":

A. bay lượn. B. bờ mương. C. nương rẫy. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "iêng":

A. tiến lên. B. miến măng. C. ăn kiêng. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "iêng":

A. biên giới. B. cô tiên. C. đồng tiền. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "uông":

A. tiền lương. B. vương vấn. C. buồng cau. D. buôn làng.

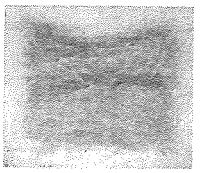
Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "ương":

A. bờ mương. B. cái gương. C. tương tự. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

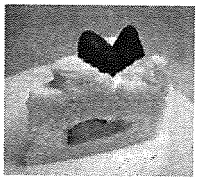
Câu hỏi 1:

sợi m.....



Câu hỏi 2:

..... bánh.



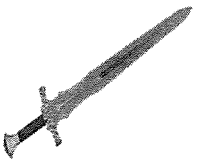
Câu hỏi 3:

t..... xu.



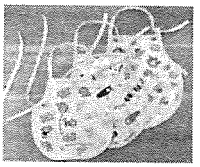
Câu hỏi 4:

cây .....



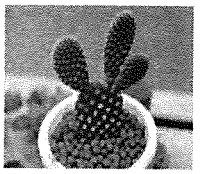
Câu hỏi 5:

dải .....



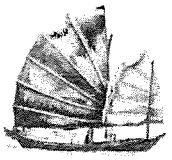
Câu hỏi 6:

..... rồng.



Câu hỏi 7:

cánh .....



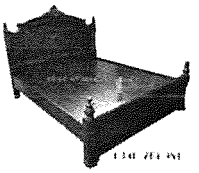
Câu hỏi 8:

..... au.



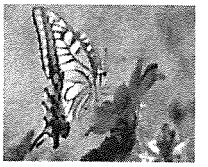
Câu hỏi 9:

cái .....



Câu hỏi 10:

con .....



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

t	ổ		ế	n

Câu hỏi 2:

đ	i		m	m	ư	ờ	i

Câu hỏi 3:

ư		m	c	â	y

Câu hỏi 4:

c	á	n	h	b		ồ	m

Câu hỏi 5:

k	i	m	t	i		m

Câu hỏi 6:

l		ợ	m	l	ú	a

Câu hỏi 7:

n	h	u		m	v	ả	i

Câu hỏi 8:

t	ì	m	k	i		m

Câu hỏi 9:

c	o	n	b		ớ	m

Câu hỏi 10:

â	u	y		m

VÒNG 15

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "ot":

A. cót két. B. ngọt ngào. C. bọt biển. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "at":

A. cái bát. B. hạt cát. C. vạt áo. D. mát mẻ.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "ăt":

A. đôi mắt. B. mắc áo. C. lắt nhắt. D. kéo cắt.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "ât":

A. đôi tất. B. vất vả. C. khu đất. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "ôt":

A. cái cột. B. thật thà. C. ngây ngất. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "ơt":

A. quả ớt. B. thêm bớt. C. ngột ngạt. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "et":

A. bánh tét. B. hét to. C. sấm sét. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "êt":

A. nết na. B. vết bẩn. C. trời rét. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "ut":

A. bút chì. B. mứt tết. C. hạnh phúc. D. bức ảnh.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "ưt":

A. bứt lá. B. cái thớt. C. quà tết. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

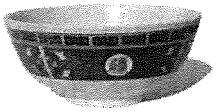
Câu hỏi 1:

chim h.....



Câu hỏi 2:

cái .....



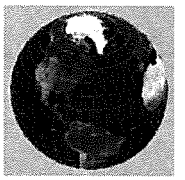
Câu hỏi 3:

đôi .....



Câu hỏi 4:

trái .....



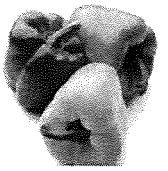
Câu hỏi 5:

số .....



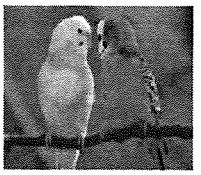
Câu hỏi 6:

..... ngọt.



Câu hỏi 7:

con .....



Câu hỏi 8:

bồ .....



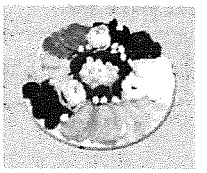
Câu hỏi 9:

cái .....



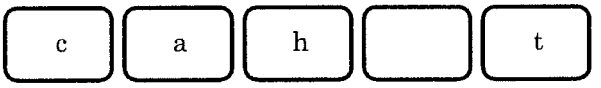
Câu hỏi 10:

..... tết.



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:



Câu hỏi 2:



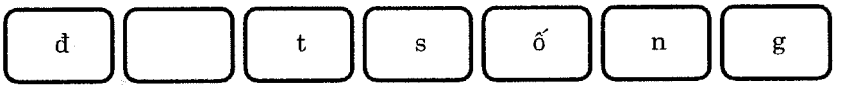
Câu hỏi 3:



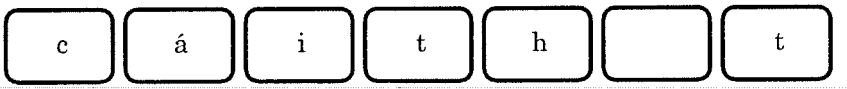
Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



Câu hỏi 6:



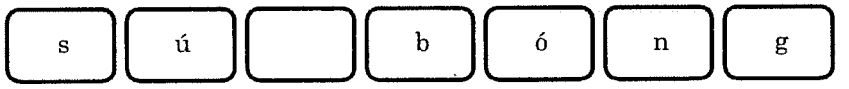
Câu hỏi 7:



Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 16

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

trắng muốt	lướt sóng	thướt tha	miệt mài	tập viết
tinh khiết	rét buốt	hiểu biết	tuột tay	óng mượt
bước chân	vượt khó	liên tục	nổi tiếng	con chuột

Từ có vần "uôt"				
Từ có vần "ươt"				
Từ có vần "iêt"				

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "it":

A. mải miết. B. con vịt. C. chảy xiết. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "iêt":

A. liệt sĩ. B. diệt ruồi. C. thịt lợn. D. hiểu biết.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "uôt":

A. con chuột. B. ruột non. C. sáng suốt. D. bút máy.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "ươt":

A. con người. B. lần lượt. C. mứt bí. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "uôc":

A. viên thuốc. B. thước kẻ. C. vương vấn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "ươc":

A. đất nước. B. bước chân. C. lướt sóng. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "iêc":

A. xanh biếc. B. xem xiếc. C. tiếc nuối. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "ươt":

A. xanh mướt. B. trượt ngã. C. cái lược. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "uôt":

A. buộc chân. B. rau luộc. C. tuốt lúa. D. cuốc đất.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "iêt":

A. bịt mắt. B. đặc biệt. C. mứt tết. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

con .....



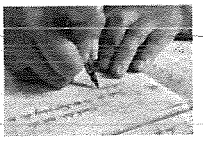
Câu hỏi 2:

..... mắt.



Câu hỏi 3:

tập .....



Câu hỏi 4:

con .....



Câu hỏi 5:

viên .....



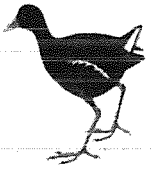
Câu hỏi 6:

..... đất.



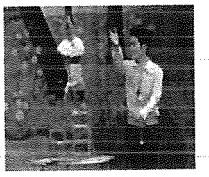
Câu hỏi 7:

con .....



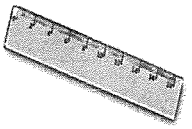
Câu hỏi 8:

làm .....



Câu hỏi 9:

cái .....



Câu hỏi 10:

.....

uống.



VÒNG 17

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "oc":

A. hỏi bài. B. học bài. C. viết bài. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "ôc":

A. thợ mộc. B. đặc biệt. C. độc đáo. D. dân tộc.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "ac":

A. vòng bạc. B. bậc thang. C. củ lạc. D. xơ xác.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "ăc":

A. phía bắc. B. nhắc lại. C. mặc áo. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "âc":

A. quả gấc. B. vất vả. C. lật đật. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "uc":

A. bục giảng. B. cá mực. C. khúc cá. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "ưc":

A. mức độ. B. hội hoạ. C. day dứt. D. lá trúc.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "ach":

A. sách vở. B. mách bảo. C. canh gác. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "êch":

A. con rết. B. ếch kêu. C. mênh mông. D. đôi tất.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "ich":

A. tích tắc. B. tĩnh mịch. C. tờ lịch. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1:

hạt th.....



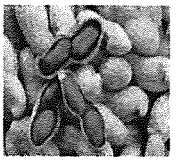
Câu hỏi 2:

lên d.....



Câu hỏi 3:

đỗ .....



Câu hỏi 4:

..... áo.



Câu hỏi 5:

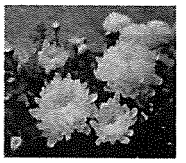
quả .....



Câu hỏi 6:

.....

vàng.



Câu hỏi 7:

lọ .....



Câu hỏi 8:

cuốn

.....



Câu hỏi 9:

tờ .....



Câu hỏi 10:

con .....



Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

t		c	d	à	i

Câu hỏi 2:

g	i	á	m	đ	ố	

Câu hỏi 3:

m	ộ	c	m		c

Câu hỏi 4:

b		c	t	h	a	n	g

Câu hỏi 5:

m	a	y	m		c

Câu hỏi 6:

n	ó	n	g	b		c

Câu hỏi 7:

b	ạ	c	p	h		c	h

Câu hỏi 8:

b	ụ		g	i	ả	n	g

Câu hỏi 9:

s	ạ		h	s	ẽ

Câu hỏi 10:

v	ề	đ		c	h

VÒNG 18

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ chứa tiếng có vần "op":

A. lớp học. B. họp lớp. C. hộp quà. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ chứa tiếng không có vần "ap":

A. bọ cạp. B. dây cáp. C. bập bênh. D. bút sáp.

Câu hỏi 3: Từ chứa tiếng không có vần "ôp":

A. lốp xe. B. tia chớp. C. bánh xốp. D. lộp độp.

Câu hỏi 4: Từ chứa tiếng có vần "ơp":

A. rợp mát. B. đớp mồi. C. khớp xương. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Từ chứa tiếng có vần "âp":

A. cái cặp. B. tấp nập. C. múa sạp. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Từ chứa tiếng không có vần "ăp":

A. nói lắp. B. ngăn nắp. C. cao thấp. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: Từ chứa tiếng có vần "ep":

A. bếp lửa. B. con tép. C. thắp đèn. D. sáp ong.

Câu hỏi 8: Từ chứa tiếng không có vần "êp":

A. gạo nếp. B. thếp giấy. C. đôi dép. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ chứa tiếng có vần "ip":

A. nhộn nhịp. B. lụp xụp. C. lép nhép. D. tấp nập.

Câu hỏi 10: Từ chứa tiếng có vần "up":

A. lắp ghép. B. búp măng. C. xếp hình. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

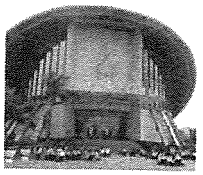
Câu hỏi 1:

con c.....



Câu hỏi 2:

..... hát.



Câu hỏi 3:

..... ngô.



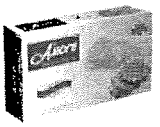
Câu hỏi 4:

cá .....



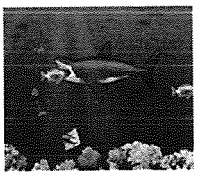
Câu hỏi 5:

..... bánh.



Câu hỏi 6:

..... mồi.



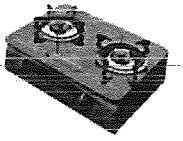
Câu hỏi 7:

đôi .....



Câu hỏi 8:

..... ga.



Câu hỏi 9:

bìm .....



Câu hỏi 10:

.....

măng.



Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ tương đồng, phù hợp với nhau trong các từ sau đây:

vần op	bập bênh	vần ip	lớp học	vần ăp
búp đa	vần ap	bánh nếp	vần âp	chóp núi
tháp chuông	vần êp	vần ôp	chép bài	vần up
vần ep	cá sộp	khắp nơi	vần ơp	kịp thời

Ghi các từ còn thiếu vào ô trống tương ứng:

vần op	bập bênh	vần ip	lớp học	vần ăp
tháp chuông	vần êp	vần ôp	chép bài	vần up

VÒNG 19

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau:

"Chân giậm giả vờ

..... cờ mà chạy".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 15)

Câu hỏi 2: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "mướp, nượp, cướp, hiệp, chiếp, thiệp" có vần có chung chữ .....

Câu hỏi 3: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "tấm liếp, rau diếp, tiếp nối, nghề nghiệp" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 4: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "hoạ, khoa, hoà, xoè, choè, khoẻ" có vần có chung chữ .....

Câu hỏi 5: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "hoạ sĩ, bông hoa, loa kèn, toa tàu, biến hoá" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 6: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "thoại, xoài, khoai, khoáy, xoay, hoay, ngoài" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 7: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "điện thoại, quả xoài, khoai lang, bên ngoài, toại nguyện" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 8: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "khoan, ngoan, toán, xoăn, khoăn, xoắn" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Tháng chạp là tháng trồng .....

Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà

Tháng ba cày vỡ ruộng ra

Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 21)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Khôn ..... đối đáp người ngoài

Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau".

(*Ca dao*)

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

khoai lang	nước xoáy	khoan hồng	oan ức	tròn xoay
tính toán	bên ngoài	bông hoa	xoay tròn	thoai thoải
loay hoay	ngoáy tai	quả xoài	khoa học	ngoan ngoãn

Từ có tiếng có vần "oai"				
Từ có tiếng có vần "oay"				
Từ có tiếng có vần "oan"				

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "iêp"?

A. giao tiếp. B. thiếp mời. C. hiệp sĩ. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "ươp"?

A. nườm nượp. B. quả mướp. C. vượt khó. D. ướp lạnh.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oa"?

A. lay ơn. B. loa kèn. C. thược dược. D. mười giờ.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oe"?

A. khoe sắc. B. vàng hoe. C. đỏ tươi. D. hoa hoè.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oai"?

A. củ khoai. B. củ sắn. C. củ nghệ. D. củ giềng.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oay"?

A. loay hoay. B. hí hoáy. C. gió xoáy. D. quả xoài.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oan"?

A. bé xinh. B. bé giỏi. C. bé ngoan. D. bé khoẻ.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oăn"?

A. tóc xoăn. B. xoắn tít. C. hoa xoan. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ nào còn thiếu trong các câu sau?

"Hoa ban ..... cánh trắng
Lan tươi màu nắng vàng".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 19)

A. soè. B. xoè. C. khoe. D. nở.

Câu hỏi 10: Từ nào còn thiếu trong câu sau?

"..... là vốn quý nhất".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 19)

A. vàng bạc. B. thời gian. C. sức khoẻ. D. tình cảm.

VÒNG 20

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau:

"Cô dạy em tập viết

Gió đưa ..... hương nhài".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 25)

Câu hỏi 2: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "hoang, loang, choàng, hoẵng, ngoẵng, khoắng" có vần có chung chữ .....

Câu hỏi 3: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "con hoẵng, liến thoắng, dài ngoẵng, loằng ngoằng" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 4: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "doanh, khoanh, toanh, hoạch, xoạch, choách" có vần có chung chữ .....

Câu hỏi 5: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "loanh quanh, doanh trại, khoanh tay, toanh toách" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 6: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "hoạt, loát, đoạt, loắt, choắt, hoắt" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 7: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "hoạt hình, lưu loát, dứt khoát, hàng loạt, sột soạt" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 8: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "huệ, xuê, tuế, tuệ, huy, nguy, huỷ, thuỷ" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Cỏ mọc xanh chân đê

Dâu xum ..... nương bãi

Cây cam vàng thêm trái

Hoa khoe sắc nơi nơi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 33)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Ai ơi đừng bỏ ruộng .....

Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu".

(*Ca dao*)

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oang"?

A. loang lổ. B. ô thoáng. C. choáng váng. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oăng"?

A. con hoẵng. B. bỏ hoang. C. dài ngoẵng. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oanh"?

A. doanh trại. B. quân đội. C. sĩ quan. D. giàn khoan.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oach"?

A. kế hoạch. B. loạch xoạch. C. sinh hoạt. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "oat"?

A. dứt khoát. B. hoạt động. C. lưu loát. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "oăt"?

A. loắt choắt. B. bắt buộc. C. bước ngoặt. D. thoăn thoắt.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "uê"?

A. um tùm. B. xum xuê. C. hoa hoè. D. xanh thẫm.

Câu hỏi 8: Từ nào còn thiếu trong các câu sau?

"Chú bé .....
Cái xắc xinh xinh".

(Tố Hữu)

A. cỏn con B. tí hon C. loắt choắt D. linh tinh.

Câu hỏi 9: Từ nào còn thiếu trong câu sau?

"Cha mẹ ..... đi thì con dại
Cha mẹ ..... lại thì con khôn".

(*Tục ngữ*)

A. quay B. ngoảnh C. trở D. Đáp án khác.

Câu hỏi 10: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "uy"?

A. tận tuỵ B. thuỷ chung C. lủi thủi. D. Cả A, B và C.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

khai hoang	loanh quanh	khoanh giò	kế hoạch	rất oách
thu hoạch	loách choách	đàng hoàng	áo choàng	doanh trại
lang thang	mới toanh	bảnh choẹ	giàn khoan	thấp thoáng

Từ có tiếng có vần "oang"				
Từ có tiếng có vần "oanh"				
Từ có tiếng có vần "oach"				

VÒNG 21

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống trong các câu sau:

"Nơi ấy ngôi sao .....
Soi vào trong giấc ngủ".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 35)

Câu hỏi 2: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "hươ, thuở, khua, thủa, chùa" có vần có chung chữ .....

Câu hỏi 3: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "trăng khuya, pơ-luya, măng-tuya" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 4: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "xuân, tuần, huân, chuẩn, chuyền, khuyên, truyện" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 5: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "bóng chuyền, kể chuyện, truyên truyền, tiền tuyến" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 6: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "xuất, luật, thuật, khuất, duyệt, tuyết, tuyệt, huyết" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 7: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các từ: "duyệt binh, tuyết trắng, trăng khuyết, tuyệt vời" cùng có tiếng có vần .....

Câu hỏi 8: Điền vào chỗ trống sau cho phù hợp: Các tiếng: "huynh, quýnh, khuỳnh, huych, uych" có vần có chung các chữ .....

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Những đêm nào trăng khuyết
Trông giống con ..... trôi
Em đi, trăng theo bước
Như muốn cùng đi chơi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 39)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

"Tre xanh, xanh tự bao giờ

..... ngày xưa đã có bờ tre xanh".

(*Tre Việt Nam*)

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

hoà thuận	thuyền buồm	bóng chuyền	kết luận	sò huyết
tuyết trắng	bán nguyệt	mùa xuân	bâng khuâng	phụ huynh
khuyến khích	khuynh hướng	quyển sách	khuân vác	duyệt binh

Từ có tiếng có vần "uyên"				
Từ có tiếng có vần "uyêt"				
Từ có tiếng có vần "uân"				

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "ươ"?

A. thủa nhỏ. B. hua vòi. C. thuở bé. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "uya"?

A. đêm khuya. B. pơ-luya. C. lưu luyến. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "uân"?

A. nguồn nước. B. tuần tra. C. sĩ quan. D. kỉ luật.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "uyên"?

A. khuyên bảo. B. nguyên tắc. C. quyết tâm. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "uyêt"?

A. trăng khuyết. B. tuyết trắng.

C. duyệt binh. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "uât"?

A. bất khuất. B. xuất hiện. C. tuổi tuất. D. thoăn thoắt.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào có tiếng có vần "uynh"?

A. khuynh hướng. B. huỳnh quang.

C. luýnh quýnh. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào có tiếng không có vần "uych"?

A. huỳnh huỵch. B. huých tay.

C. huyên thuyên. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: Từ nào còn thiếu trong các câu sau?

"Mẹ bảo: trăng như lưỡi liềm
Ông rằng: trăng tựa ..... cong mui
Bà nhìn: như hạt cau phơi
Cháu cười: quả chín vàng tươi ngoài vườn".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 168)

A. máy bay. B. tàu thuỷ. C. con thuyền. D. tàu hoả.

Câu hỏi 10: Từ nào còn thiếu trong câu sau?

"Chim én bận đi đâu
Hôm nay về mở hội
Lượn bay như dẫn lối
Gọi ..... cùng về".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, trang 37

A. nhau. B. mùa xuân. C. các bạn. D. Đáp án khác.

VÒNG 22

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

hoa mai	thứ bảy	ngày tháng	đòn bẩy	trái cam
bàn tay	trồng cây	bài giải	hát hay	xây nhà
may mắn	mây trắng	số bẩy	ngai vàng	hôm nay

Từ có tiếng có vần "ai"				
Từ có tiếng có vần "ay"				
Từ có tiếng có vần "ây"				

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "au"?

A. con trâu. B. quả sấu. C. cây cau. D. con gấu.

Câu hỏi 2: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. nhà vua. B. con cưa. C. nhà vưa. D. lua thua.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. nắn nót. B. nắn lót. C. lắn lót. D. lắn nót.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. thợ mai. B. thợ mây. C. thợ may. D. thợ mái.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào sai chính tả?

A. nga B. ngê C. ngô D. ngủ.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào không chỉ người, sự vật trong nhà trường?

A. cái bảng B. thầy cô C. học sinh D. tập thể hình.

Câu hỏi 7: Các từ: "sửa soạn, mũi khoan, toàn cầu" có chung vần gì?

A. an B. oan C. on D. au.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào viết sai chính tả?

A. ngà voi B. chú gé C. chú nghé D. ngọ nguậy.

Câu hỏi 9: Các từ trong câu "Trận mưa rất to" không chứa tiếng có vần nào sau đây?

A. ân B. ua C. ât D. ưa.

Câu hỏi 10: Chọn từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

"Cánh cò bay lả dập dờn
Mây mờ che đỉnh ..... sớm chiều".

A. Thái Sơn B. Hoành Sơn
C. Hoàng Liên Sơn D. Trường Sơn.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền tiếng có vần "ai" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Trường học là ngôi nhà thứ ..... của em".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.46)

Câu hỏi 2: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Vở này ta tặng cháu yêu ta
Tỏ chút lòng yêu cháu gọi là
Mong cháu ra công mà học tập
..... sau cháu giúp nước non nhà".

(Hồ Chí Minh)

Câu hỏi 3: Điền tiếng có vần "ay" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Ngựa chạy có bầy, chim ..... có bạn".

(*Tục ngữ*)

Câu hỏi 4: Điền tiếng có vần "ao" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Mẹ của em ở trường
Là cô ..... mến thương".

(*Mẹ của em ở trường*)

Câu hỏi 5: Điền tiếng có vần "au" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Một ngôi ..... chẳng sáng đêm.
Một thân lúa chín chẳng nên mùa màng".

(*Hát ru*)

Câu hỏi 6: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Con gì ngơ ngác trong rừng
Hiền lành, nhanh nhẹn, đôi sừng đẹp xinh".

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 7: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Chuồn chuồn ..... thấp mưa ngập bờ ao". (*Tục ngữ*)

Câu hỏi 8: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu sau: "Trường học dạy em thành người tốt. Trường học dạy em những điều .....".

(SGK *Tiếng Việt 1*, tập 2, tr.46)

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống sau:

"Bộ phận trên cơ thể người dùng để nghe đó là đôi .....".

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu sau:

"Bàn ..... ta làm nên tất cả
Có sức người sỏi đá cũng thành cơm".

(Hoàng Trung Thông)

VÒNG 23

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Quê ..... là chùm khế ngọt
Cho con trèo hái mỗi ngày".

(Đỗ Trung Quân)

Câu hỏi 2: Điền vần phù hợp vào chỗ trống:

"Luống ..... xanh, sâu đang phá". (*Chim chích bông*)

Câu hỏi 3: Điền "g" hoặc "gi" hoặc "d" vào chỗ trống:

"Tối đến, Sẻ mới có thời .....an âu yếm đàn con".

(*Tiếng Việt lớp 1*, Tập 1 tr.133)

Câu hỏi 4: Điền chữ phù hợp vào chỗ trống:

"Kéo ..... lừa xẻ
Ông thợ nào khoẻ
Về ăn cơm vua".

(*Đồng dao*)

Câu hỏi 5: Điền vần phù hợp vào chỗ trống:

"Ngày xuân con én đưa th....." (Tố Hữu)

Câu hỏi 6: Điền vần ua, ưa, oi hoặc ơi vào chỗ trống sao cho phù hợp:

"Con vỏi con v.....
Hai cái vòi đi trước".

(*Đồng dao*)

Câu hỏi 7: Giải câu đố bằng thơ sau đây:

"Miệng tròn, lòng trắng phau phau
Đựng cơm, đựng thịt, đựng rau hàng ngày".

- Đó là cái .....

Câu hỏi 8: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Cái Bống là cái Bống bang
Khéo sảy, khéo ..... cho mẹ nấu cơm".

(*Cái Bống*)

Câu hỏi 9: Điền vào chỗ trống từ có vần "an" phù hợp trong câu sau:

"Mỏ ..... đen óng ánh".

Câu hỏi 10: Điền vần phù hợp vào chỗ trống :

"Việt Nam đất nước ta ơi!
Mênh mông biển lúa đ..... trời đẹp hơn".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.11)

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

xanh rì	thơm ngát	chân thành	sạch sẽ	khát khao
cuốn sách	quả chăm	cách làm	bát cơm	thạch rau câu
vòng bạc	bánh chưng	mát mẻ	ngào ngạt	mạnh mẽ

Từ có tiếng có vần "at"				
Từ có tiếng có vần "anh"				
Từ có tiếng có vần "ach"				

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào có tiếng có vần "ưa"?

A. cà chua. B. chơi đùa. C. tia lửa. D. con rùa.

Câu hỏi 2: Tiếng nào chứa âm "gh"?

A. mưa. B. gió C. ghế. D. thỏ.

Câu hỏi 3: Trong bài tập đọc *Bàn tay mẹ* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.55), bàn tay của mẹ không có đặc điểm nào sau đây?

A. rám nắng. B. gầy gầy. C. xương xương. D. trắng hồng.

Câu hỏi 4: Các từ: "sách, bách, mách, lách, vách" đều có chung vần là vần gì?

A. ac. B. anh. C. ach. D. ao.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. bảng nhạc. B. bản nhạc. C. bãn nhạc. D. bản nhạt.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. nước chanh. B. nước chăn. C. nước chănh. D. nước chăng.

Câu hỏi 7: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau:

"Giang lấy bút ..... viết tên trường, tên lớp, họ và tên của em vào nhãn vở".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr. 52)

A. rón rén. B. nắn nót. C. cẩn thận. D. trau chuốt.

Câu hỏi 8: Con vật nào có trong truyện *Cô bé trùm khăn đỏ* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.63)?

A. Cọp. B. Hổ. C. Cáo. D. Sói.

Câu hỏi 9: Chọn từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Mái nhà của .....

Tròn vo bên mình".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.161)

A. ốc. B. gà. C. rùa. D. vịt.

Câu hỏi 10: Chọn từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Bà còng đi chợ .....
Cái tôm cái tép đi đưa bà còng.
Đưa bà đến quãng đường cong
Đưa bà vào tận ngõ trong nhà bà".

(*Bà Còng đi chợ trời mưa*)

A. đường trơn. B. trời mưa. C. mùa xuân. D. đường xa.

VÒNG 24

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

ý tưởng	mong muốn	vui sướng	đồng ruộng	buôn làng
cuốn sách	nương rẫy	luống rau	suôn sẻ	chuông reo
rau muống	lương thực	phần thưởng	cháo xườn	yêu thương

Từ có tiếng có vần "uôn"				
Từ có tiếng có vần "uông"				
Từ có tiếng có vần "ương"				

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Lòng đỏ vỏ trắng
Không kết từ hoa
Mẹ là gà vịt
Đó là quả gì? "

- Đó là quả .....

Câu hỏi 2: Điền từ có vần "ươn" phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Cánh diều bay ..... trên không".

(SGK *Tiếng Việt 2*, Tập 2, tr.68)

Câu hỏi 3: Điền từ có vần "ương" thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Ai dậy sớm
Bước ra vườn
Hoa ngát .....
Đang chào đón".

(Võ Quảng)

Câu hỏi 4: Điền tiếng có âm đầu "ch" hoặc "tr" thích hợp vào chỗ trống:

"Vàng mơ như trái .....
Nhành giẻ treo nơi nào
Gió đưa hương thơm lạ
Đường tới trường xôn xao".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.127)

Câu hỏi 5: Điền từ có vần "ua" phù hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Nhanh tay thì được
Chậm tay thì .....
Chân giậm giả vờ
Cướp cờ mà chạy".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.15)

Câu hỏi 6: Điền từ có vần "ăp" phù hợp vào chỗ trống trong câu:

"Hương thơm thoang thoảng ..... vườn".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.66)

Câu hỏi 7: Điền tiếng có âm đầu "ch" phù hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Trong vòm lá mới ..... non
Chùm cam bà giữ vẫn còn đung đưa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.137)

Câu hỏi 8: Điền tiếng có âm đầu "c" thích hợp vào chỗ trống trong câu: "Vào mùa lan, sáng sáng, bà thường ..... một búp lan lên mái tóc em".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.64)

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu thơ sau:

"Ai dậy sớm
Chạy lên đồi
Cả đất .....
Đang chào đón".

(Võ Quảng)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống sau:

"Mèo rất tức giận nhưng đã .....mất rồi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.70)

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào dưới đây viết sai chính tả?

A. vườn rau. B. cái giường. C. khu dường. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau:

"Ai dậy sớm
Đi ra đồng,
Có .....
Đang chờ đón".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.67)

A. hương hoa. B. đất trời. C. vừng đông. D. đồi núi.

Câu hỏi 3: Các từ: "đuốc, guốc, luộc, thuốc, buộc" đều có chung vần là vần gì?

A. ươc. B. ôc. C. uôt. D. uôc.

Câu hỏi 4: Bộ lông chú Hổ trong truyện *Trí khôn* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.72) có đặc điểm gì?

A. Có vằn đen. B. Có vằn lửa. C. Có vằn trắng. D. Có vằn nâu.

Câu hỏi 5: Con vật nào được nhắc đến trong câu đố sau?

"Con gì bé tí
Chăm chỉ suốt ngày
Bay khắp vườn cây
Tìm hoa gây mật".

A. con ruồi. B. con ong. C. con chim. D. con nhộng.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào có vần "ưu"?

A. riêu cua. B. thưa thớt. C. mưu trí. D. gửi gắm.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. nước tranh. B. tranh bóng. C. bức chanh. D. chanh nhau.

Câu hỏi 8: Trong bài tập đọc *Hoa ngọc lan* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.64), vỏ của cây hoa ngọc lan có màu gì?

A. trắng ngần. B. bạc trắng. C. nâu. D. xanh thẫm.

Câu hỏi 9: Trong bài tập bài *Hoa ngọc lan* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.64), nụ của hoa ngọc lan có màu gì?

A. trắng ngần. B. bạc trắng. C. xanh thẫm. D. đo đỏ.

Câu hỏi 10: Từ nào điền vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Trường em ngói mới đỏ hồng
Mọc lên tươi thắm giữa đồng lúa xanh
Gió về đồng lúa reo quanh
Vẫy ..... những bước chân nhanh tới trường".

(Nguyễn Bùi Vợi)

A. trào. B. chào. C. tay. D. đón.

VÒNG 25

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong bài *Quyển vở của em* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.76), chữ đẹp được coi là tính nết của những ai?

A. học sinh. B. học trò. C. trò ngoan. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 2: Chọn tiếng có vần "oat" thích hợp để điền vào chỗ trống trong câu:

"Sóc Bông là chú bé ..... bát nhất của cánh rừng".

A. soát. B. loạt. C. hoạt. D. toát.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào viết sai chính tả?

A. hoa ghấm. B. hoa gấm. C. ghềnh thác. D. ghế gỗ.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào không chỉ những người trong gia đình?

A. em gái. B. hàng xóm. C. bố mẹ. D. ông bà.

Câu hỏi 5: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau:

Quyển vở này mở ra
Bao nhiêu trang giấy trắng
Từng dòng kẻ ngay ngắn
Như chúng em .....".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.76)

A. thẳng tắp. B. thẳng hàng. C. xếp hàng. D. viết bài.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào không có vần "uyên"?

A. khuyên bảo. B. thường xuyên. C. bình yên. D. chuyên cần.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. nghi nhớ. B. ngi ngờ. C. ngại ngùng. D. nghẩn ngơ.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào viết không đúng chính tả?

A. gồ ghề. B. gập ghềnh. C. ghay go. D. gọn gàng.

Câu hỏi 9: Các từ: "họp, cọp, góp, cóp" đều có chung vần là vần gì?

A. ap. B. op. C. ot. D. oc.

Câu hỏi 10: Trong bài *Con quạ thông minh* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.79), quạ đã làm thế nào để uống được nước trong lọ?

A. Nghiêng lọ đi để uống. B. Gắp những hòn sỏi cho vào lọ.

C. Dùng ống hút để hút. D. Đáp án khác.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

viết bài	trăng khuyết	lời khuyên	tô vít	buôn làng
nguyện vọng	chiết cây	tuyệt trần	triệt để	luyện tập
câu chuyện	băng tuyết	liệt sĩ	Việt Nam	tổng duyệt

Từ có tiếng có vần "iêt"				
Từ có tiếng có vần "uyêt"				
Từ có tiếng có vần "uyên"				

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Những bông hoa tươi thắm khoe sắc ..... ánh mặt trời".

(SGK *Tiếng Việt 2*, Tập 2, tr.74)

Câu hỏi 2: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Con gì bé tí
Đi lại từng đàn
Kiếm được mồi ngon
Cùng tha về tổ? "

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 3: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Buổi sáng bé chào mẹ
Chạy tới ôm cổ cô
Buổi chiều bé chào cô
Rồi ..... vào lòng mẹ".

(Trần Quốc Hoàn)

Câu hỏi 4: Điền vần phù hợp vào chỗ trống trong câu :

"Ơi quyển vở mới tinh
Em viết cho sạch đẹp
Chữ đẹp là tính nết
Của những người .....ngoan".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.76)

Câu hỏi 5: Từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu thơ sau là .....

"Mười quả trứng tròn
Mẹ ..... ấp ủ
Mười chú ..... con
Hôm nay ra đủ".

(*Phạm Hổ*)

Câu hỏi 6: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu sau:

"Nu na nu nống
Đánh trống ..... cờ
Mở cuộc thi đua
Chân ai sạch sẽ".

(*Đồng dao*)

Câu hỏi 7: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Con quạ dùng mỏ ..... từng hòn sỏi cho vào lọ để nước dâng lên".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.79)

Câu hỏi 8: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong câu :

"Lật từng trang, từng trang
Giấy trắng sờ mát rượi
Thơm tho mùi giấy mới
Nắn nót bàn tay .....".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.76)

Câu hỏi 9: Điền từ phù hợp vào chỗ trống sau:

"Dàn đồng ca của lớp em hát hay .....vời".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.77)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Mặt trời mọc rồi lặn
Trên đôi chân lon ton
Hai mặt ..... của con
Là mẹ và cô giáo".

(Trần Quốc Hoàn)

VÒNG 26

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Con gì trắng muốt như bông
Nhìn ngắm ruộng đồng thẳng cánh mà bay".

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 2: Điền chữ cái phù hợp vào chỗ trống:

"Con cò, con vạc, con nông.
..... mày dẫm lúa nhà ông hỡi cò".

(*Ca dao*)

Câu hỏi 3: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Em yêu nhà em
Hàng xoan trước ngõ
Hoa xao ..... nở
Như mây từng chùm".

(*Ngôi nhà*)

Câu hỏi 4: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Trong đầm gì đẹp bằng .....
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng".

(*Ca dao*)

Câu hỏi 5: Điền từ có âm đầu "s" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Quạ liền nghĩ ra một kế. Nó lấy mỏ gắp từng hòn ..... bỏ vào lọ. Nước dâng lên dần dần. Thế là quạ tha hồ uống".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.79)

Câu hỏi 6: Điền vần phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Bố em là bộ đội
Ở tận vùng đảo .....
Chưa lần nào về phép
Mà luôn luôn có quà".

(*Quà của bố*)

Câu hỏi 7: Điền từ thích hợp vào chỗ trống sau: "Nghe vậy, Mèo bèn đặt Sẻ xuống, đưa hai chân lên vuốt râu, ... mép. Thế là Sẻ vụt bay đi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.70)

Câu hỏi 8: Điền tiếng phù hợp vào chỗ trống trong đoạn thơ sau:

"Khi đi em hỏi
Khi về em chào
Miệng em chúm chím
Mẹ có ..... không nào?"

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1 tr.131)

Câu hỏi 9: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Em yêu tiếng chim
Đầu hồi lảnh lót
Mái vàng thơm .....
Rạ đầy sân phơi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2 tr.82)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu thơ sau:

"Bố gửi nghìn cái nhớ
Gửi cả nghìn cái thương
Bố gửi nghìn lời chúc
Gửi cả ..... cái hôn".

(Phạm Đình Ân)

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. hoa xoan. B. ngan ngãn. C. đàn tụ. D. liên han.

Câu hỏi 2: Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống:

"Lá thu kêu ...
Con nai vàng ngơ ngác".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.5)

A. xào xạc. B. lao xao. C. xao xác. D. rì rào.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào không có vần "ăm"?

A. nằm. B. năm. C. khăn. D. thắm.

Câu hỏi 4: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu:

"Em yêu ngôi nhà
Gỗ, tre mộc mạc
Như yêu .....
Bốn mùa chim ca".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.82)

A. mẹ cha. B. ông bà. C. đất nước. D. trường học.

Câu hỏi 5: Trong bài *Ngôi nhà* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.82), bạn nhỏ yêu những gì trong ngôi nhà?

A. Đồ đạc trong nhà. B. Cảnh vật xung quanh nhà.

C. Những người thân trong nhà. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 6: Trong câu chuyện *Bông hoa cúc trắng*, mỗi cánh của bông hoa sẽ là bao nhiêu ngày mẹ được sống thêm?

A. một ngày. B. hai ngày. C. ba ngày. D. bốn ngày.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào viết đúng chính tả?

A. quần dùi. B. quần sóc. C. quần soóc. D. quần bọ.

Câu hỏi 8: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu :

"Bố cho quà nhiều thế
Vì biết em rất ngoan
Vì em luôn ..... bố
Tay súng thêm vững vàng".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.85)

A. cùng. B. bên. C. nhớ. D. giúp.

Câu hỏi 9: Tiếng nào có vần "iêu" trong câu sau?

"Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn thiếu niên nhi đồng! "

A. yêu. B. thiếu. C. niên. D. nhi.

Câu hỏi 10: Từ nào dưới đây có tiếng chứa vần "iêm"?

A. cây kim. B. biên phòng. C. kiểm tra D. liên hoan.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG TÀI BA

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

bím tóc	khiêm tốn	thiếu niên	tài liệu	chiếu phim
lưỡi liềm	tiêm phòng	đàn chim	trái tim	bao diêm
viêm nhiễm	liêm khiết	lưu niệm	phát biểu	cười mỉm

Từ có tiếng có vần "im"				
Từ có tiếng có vần "iêm"				
Từ có tiếng có vần "iêu"				

VÒNG 27

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong câu:

"Cùng soạn sửa
..... trăng lên
Quạt mát thêm
Hơi biển cả".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.94)

A. Đón. B. Mời. C. Gọi. D. Chào.

Câu hỏi 2: Câu thơ "Bốn mùa chim ca" có trong bài tập đọc nào dưới đây?

A. Mời vào. B. Ngôi nhà. C. Ai dậy sớm. D. Quà của bố.

Câu hỏi 3: Chọn chữ điền vào chỗ trống: "đoạt .....ải, ...ữ gìn, ...ặt giữ".

A. d. B. r. C. gi. D. v.

Câu hỏi 4: Các từ: "vườn, hương, đồng, đồi, đất" xuất hiện trong bài tập đọc nào?

A. Ngôi nhà. B. Trí khôn. C. Mẹ và Cô. D. Ai dậy sớm.

Câu hỏi 5: Đồ vật nào được nhắc đến trong câu đố sau?

"Có chân mà chẳng biết đi
Có mặt phẳng lì cho người ngồi lên".

A. cái bàn. B. cái ghế. C. cái gối. D. đôi dép.

Câu hỏi 6: Ai không gõ cửa "Cốc, cốc, cốc!" trong bài *Mời vào*?

A. Cáo. B. Thỏ. C. Nai. D. Gió.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào có vần "ươu"?

A. lười biếng. B. hươu sao. C. bưu điện. D. đêm khuya.

Câu hỏi 8: Ai là tác giả bài thơ *Quyển vở của em* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.76)?

A. Tô Hà. B. Trần Quốc Toàn C. Võ Quảng. D. Quang Huy.

Câu hỏi 9: Từ nào dưới đây viết sai chính tả?

A. áo len. B. áo loen. C. quần soóc. D. boong tàu.

Câu hỏi 10: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

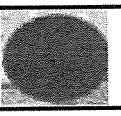
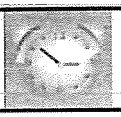
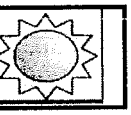
"Reo hoa lá
Đẩy buồm thuyền...
Đi khắp miền
Làm việc ....."

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.94)

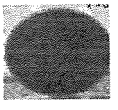
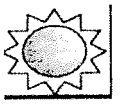
A. hay. B. tốt. C. đẹp. D. giỏi.

Bài thi số 2: PHÉP THUẬT MÈO CON

Tìm các cặp từ, hình ảnh tương ứng, phù hợp trong các ô sau:

kim khâu		từ có vần "im"	hình tròn	mặt trời
từ có vần "um"	đồng hồ		từ có vần "ươm"	từ có vần "om"
	từ có vần "ao"	con mèo		xóm làng
phao bơi	quả dâu	vườm ươm	xum xuê	

Ghi những từ tương ứng vào ô trống:

				
từ có vần "im"	từ có vần "um"	từ có vần "ao"	từ có vần "om"	từ có vần "ươm"

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Chọn từ phù hợp vào chỗ trống trong câu sau :

"Mẹ, mẹ ơi cô dạy
Phải giữ sạch đôi .....
Bàn tay mà dây bẩn
Sách, áo cũng bẩn ngay".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.165)

Câu hỏi 2: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Con gì là cậu ông trời
Hễ ai đánh nó thì trời đánh cho".

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 3: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong câu sau: "Suốt mùa hè, sáng sáng lại có những người ngồi trên thuyền ..... rẽ lá, hái hoa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.91)

Câu hỏi 4: Điền từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu sau:

"Về mùa hè, các bạn nam thường mặc quần ..... cho mát".

Câu hỏi 5: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Lúc mới chào đời, chú công nhỏ chỉ có bộ lông tơ màu ..... gạch".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.97)

Câu hỏi 6: Điền từ có âm đầu "r" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Con suối sau nhà ..... chảy. Đàn dê cắm cúi gặm cỏ bên sườn đồi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.125)

Câu hỏi 7: Điền từ phù hợp vào chỗ trống trong các câu sau:

"Mẹ, mẹ ơi! Cô dạy:
Cãi nhau là không vui
Cái miệng nó ..... thế
Chỉ nói điều hay thôi".

(Phạm Hổ)

Câu hỏi 8: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Lông vàng mát dịu
Mắt đen ..... ngời
Ơi chú gà ơi!
Ta yêu chú lắm".

(*Mười quả trứng tròn*)

Câu hỏi 9: Điền từ thích hợp vào chỗ trống sau:

"Dụng cụ dùng trong nấu ăn có tên khác nồi đó là .....".

Câu hỏi 10: Điền từ có vần "oong" thích hợp vào chỗ trống sau: "Đứng trên ..... tàu, ngắm mặt biển rộng, Nam mong lớn lên sẽ trở thành thuỷ thủ".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.96)

VÒNG 28

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền từ có vần "uôt" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Những chiếc máy ..... lúa ngày đêm hoạt động".

(SGK *Tiếng Việt 2*, Tập 2, tr.101)

Câu hỏi 2: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Con gì gặm nhấm suốt ngày
Nếu gặp phải mèo co cẳng chạy nhanh?"

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 3: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong đoạn thơ sau:

"Mẹ có biết ở lớp
Bạn Hoa không học bài
Sáng nay cô giáo gọi
Đứng ..... đỏ bừng tai".

(*Tiếng Việt 2*, Tập 2, tr.100)

Câu hỏi 4: Điền từ thích hợp vào chỗ trống trong các câu thơ sau:

"Con ong làm mật yêu hoa
Cá bơi yêu nước, chim ..... yêu đời
Con người muốn sống em ơi
Phải yêu đồng chí yêu người anh em".

(*Tiếng ru* - Tố Hữu)

Câu hỏi 5: Điền từ có vần "ut" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Đồng hồ quả lắc
Tích tắc, tích tắc
Kim ngắn chỉ giờ
Kim dài chỉ .....".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.107)

Câu hỏi 6: Điền từ có vần "uc" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Thưa thầy, em đã thuộc
Bài học sáng nay trên ..... giảng".

(*Bụi phấn*)

Câu hỏi 7: Điền từ có vần "uôc" thích hợp vào chỗ trống trong hai câu thơ sau:

"Ai xui con ..... gọi vào hè
Cái nắng nung người, nóng nóng ghê".

(*Vào hè*)

Câu hỏi 8: Điền từ thích hợp vào chỗ trống sau:

"Cừu mới be toáng:
Tôi sẽ chữa .....
Nhưng muốn cho nhanh
Cắt đuôi khỏi hết!"

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.103)

Câu hỏi 9: Điền vần phù hợp vào chỗ trống trong câu sau: "Sau vài giờ, công đã có động tác xoè cái đuôi nhỏ xíu thành hình ..... quạt".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.97)

Câu hỏi 10: Điền từ thích hợp vào các chỗ trống để hoàn thành các câu thơ sau:

"Mẹ có biết ở lớp
Bạn Hùng cứ ..... con
Bạn Mai tay đầy mực
Còn bôi bẩn ra bàn".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.100)

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

bút chì	chuột bạch	thuộc bài	giá buốt	giây phút
máy tuốt	cuộc chơi	thước kẻ	lũ lụt	sáng suốt
viên thuốc	bục giảng	trút lá	rau luộc	chúc mừng

Từ có tiếng có vần "uôc"				
Từ có tiếng có vần "ut"				
Từ có tiếng có vần "uôt"				

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào dưới đây có tiếng có vần "uc"?

A. khúc xương. B. khút xương. C. khuốt xương. D. Cả A và B.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết đúng chính tả?

A. thể dục. B. giáo giục. C. rục rã. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào có vần "ut"?

A. bút chì. B. mứt tết. C. vực sâu. D. máy xúc.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "ôt"?

A. thưa thớt. B. cột cờ. C. con chuột. D. mộc mạc.

Câu hỏi 5: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong khổ thơ sau:

"Mèo con buồn bực
Mai phải đến trường
Bèn kiếm cớ luôn
Cái ..... tôi ốm".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.103)

A. lưng. B. đuôi. C. tay. D. tai.

Câu hỏi 6: Trong bài tập đọc *Mèo con đi học* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.103), vì sao mèo con lại buồn bực khi phải đến trường?

A. Vì phải học bài. B. Vì bị các bạn bắt nạt.

C. Vì bị cô giáo mắng. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "oi"?

A. khoai sắn. B. còi cọc. C. hội thoại. D. quả xoài.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào viết sai chính tả?

A. tàu thủy. B. tàu hỏa. C. tàu thủi. D. tàu điện.

Câu hỏi 9: Trong bài tập đọc *Chuyện ở lớp* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.100), người mẹ muốn nghe những chuyện gì ở lớp bạn nhỏ?

A. Các bạn không thuộc bài. B. Các bạn trêu nhau.

C. Bạn nhỏ ngoan thế nào. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 10: Trong bài *Người bạn tốt* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.106), tại sao Cúc đỏ mặt, ngượng nghịu cảm ơn Hà?

A. Vì không cho Hà mượn bút. B. Vì Hà sửa dây đeo cho Cúc.

C. Cả A và B đều đúng. D. Đáp án khác.

VÒNG 29

Bài thi số 1: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ tương ứng, phù hợp với nhau trong các từ sau:

tóc xoăn	tiếng có vần "uê"	tiếng có vần "oăt"	sột soạt	doanh trại
tiếng có vần "uât"	tiếng có vần "uych"	huých	tiếng có vần "oang"	khuyên
hoa huệ	thoắt	tiếng có vần "uyên"	khoang	tiếng có vần "oăn"
xuất	tiếng có vần "oat"	tiếng có vần "uy"	tiếng có vần "oanh"	khuy

Ghi những từ tương ứng với ô bên trên vào ô trống bên dưới:

tiếng có vần "uê"	tiếng có vần "oăt"	tiếng có vần "uât"	tiếng có vần "oat"	tiếng có vần "uy"

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Các từ: "hoa, loa, lóa, họa, hòa" đều có chung vần là vần gì?

A. ao. B. oa. C. oc. D. uôc.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết đúng chính tả?

A. thắc mắc. B. đôi mắc. C. tắc đèn. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Từ nào dưới đây viết không đúng chính tả?

A. cái thước. B. thước tha. C. vững bước. D. lần lượt.

Câu hỏi 4: Các từ: "mực, cực, vực, sức, bức" đều có chung vần là vần gì?

A. ưc. B. uc. C. ưt. D. ưa.

Câu hỏi 5: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống:

"Nơi tay bà, tay mẹ
Còn ..... vòng đi men".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.109)

A. đưa. B. dắt. C. giắt. D. dạy.

Câu hỏi 6: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống sau đây:

"Ngồi chơi một mình, chỉ một lát sau, cậu em đã cảm thấy ..... chán".

A. mệt. B. khát. C. buồn. D. tức.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào không có vần "âp"?

A. mập mạp. B. tập đi. C. cập nhật. D. gặp gỡ.

Câu hỏi 8: Trong các từ sau, từ nào không chứa tiếng có vần "âp"?

A. tấp nập. B. ngăn nắp. C. bập bênh. D. tập múa.

Câu hỏi 9: Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong khổ thơ sau:

"Hay chăng .....
Là con nhện con".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.112)

A. tơ nhện. B. dây tơ. C. dây điện. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 10: Bài thơ *Ngưỡng cửa* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.109) là của tác giả nào?

A. Phạm Đình Ân. B. Tô Hà.
C. Vũ Quần Phương. D. Võ Quảng.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Đôi		đen	láy

Câu hỏi 2:

Họ		tay	chào	nhau

Câu hỏi 3:

Bé	treo	áo	lên		áo

Câu hỏi 4:

Mái	tóc	cô	giáo	dài	và		mà

Câu hỏi 5:

Cầu		ước	thấy

Câu hỏi 6:

Chim	gõ	kiến		thân	cây

Câu hỏi 7:

Bánh		là	đặc	sản	của	miền	Nam

Câu hỏi 8:

Con	hổ	hay	được	gọi	là	con	

Câu hỏi 9:

Trái	còn	gọi	là	

Câu hỏi 10:

	cửa	là	nơi	ai	cũng	quen

VÒNG 30

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

số lượng	tươm tất	vườn cảnh	uốn cây	vui sướng
bay lượn	rướn người	cường tráng	hạt cườm	sườn núi
khu vườn	con vượn	ươm cây	du dương	nườm nượp

Từ có tiếng có vần "ương"				
Từ có tiếng có vần "ươm"				
Từ có tiếng có vần "ươn"				

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào điền được vào chỗ trống: "Đàn bướm bay ... trên cành hoa"?

A. nhanh. B. lượn. C. cao. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết đúng chính tả?

A. cướp cờ. B. mèo mướp. C. uống thuốc. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Các từ: "báo, bão, áo, sáo, sao, mào" đều có chung vần là vần gì?

A. an. B. ao. C. ac. D. at.

Câu hỏi 4: Trong bài *Hồ Gươm* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.118), Hồ Gươm được ví như vật nào dưới đây?

A. chiếc mâm. B. cái gương. C. bầu dục. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 5: Trong bài *Luỹ tre* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.121), ngọn tre cong thế nào?

A. Như hình cánh cung. B. Như hình gọng vó.

C. Như hình vòng tròn. D. Cả A, B và C đều sai.

Câu hỏi 6: Câu thơ nào dưới đây có trong bài *Luỹ tre* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.121)?

A. Không thèm cỏ non. B. Kéo mặt trời lên cao.

C. Buổi đầu tiên đến lớp. D. Cả A, B và C đều đúng.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào khác với các từ còn lại?

A. chạy. B. nhảy. C. hát. D. xe.

Câu hỏi 8: Nhắc đến luỹ tre trong bài *Luỹ tre* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.121), em có liên tưởng đến nơi nào?

A. Cảnh đồng quê Việt Nam. B. Cảnh công viên, phố phường.

C. Cảnh núi rừng trùng điệp. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 9: Trong các từ sau, từ nào viết sai chính tả?

A. no ấm. B. no nắng. C. lo nghĩ. D. lo lắng.

Câu hỏi 10: Qua bài tập *đọc Sau cơn mưa* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.124), cảnh đàn gà sau cơn mưa được tả thế nào?

A. Vui mừng dắt nhau đi kiếm mồi trong vườn.

B. Gà mẹ dắt con quây quanh vũng nước đọng trong vườn.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Đàn		bay	quanh	vườn	hoa

Câu hỏi 2:

Giàn		sai	trĩu	quả

Câu hỏi 3:

Các	bạn	chơi	trò		cờ

Câu hỏi 4:

Những		lúa	vàng	ươm	và	chắc	mẩy

Câu hỏi 5:

Gõ		tan	tầm

Câu hỏi 6:

	tre	lắt	lẻo	khó	đi

Câu hỏi 7:

Lễ	hội	cồng		là	của	Tây	Nguyên

Câu hỏi 8:

Chim		có	thể	nói	được	tiếng	người

Câu hỏi 9:

Mẹ		bột	cho	bé

Câu hỏi 10:

Các	bác	công	nhân	đang		nhà

VÒNG 31

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

ngăn tủ	ngoằn ngoèo	loăng quăng	tóc xoăn	dài ngoẵng
khua khoắng	bắn súng	xoắn xuýt	loằng ngoằng	nhắn nhủ
quăn tít	con hoẵng	lăn tăn	may mắn	ngắn choằn

Từ có tiếng có vần "oăn"				
Từ có tiếng có vần "oăng"				
Từ có tiếng có vần "ăn"				

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào dưới đây viết sai chính tả?

A. gập gềnh. B. gìn giữ. C. gây gổ. D. ngay ngắn.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết đúng chính tả?

A. bóng típ. B. nhộn nhịp. C. xe bít. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào không chứa tiếng có vần "up"?

A. bùm bụp. B. canh súp. C. máy xúc. D. búp măng.

Câu hỏi 4: Trong bài *Cây bàng* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.127), về mùa đông cây bàng thay đổi thế nào?

A. tươi tốt. B. trụi lá. C. xanh um. D. quả chín vàng.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "ip"?

A. chim chích. B. con vịt. C. nhịp nhàng. D. thịt gà.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào không chứa tiếng có vần "oang"?

A. giàn khoan. B. hoang phí. C. hoang tưởng. D. hoàng đế.

Câu hỏi 7: Trong bài *Nói dối hại thân* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.133), tại sao khi sói đến thật, chú bé kêu cứu lại không có ai đến cứu?

A. Vì chú bé đã nói dối mọi người.

B. Vì mọi người tưởng chú bé kêu giả vờ.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Đáp án khác.

Câu hỏi 8: Từ nào còn thiếu trong các câu thơ sau?

"Trường của em be bé
Nằm lặng giữa rừng cây
Cô giáo em .....
Dạy em hát rất hay".

(*Đi học*)

A. che chẻ. B. tre trẻ. C. tre chẻ. D. che trẻ.

Câu hỏi 9: Trong các câu thơ sau, những từ nào có vần "inh"?

"Học phép tính biết cách nhân chia
Chẳng đánh mắng những bé em thơ
Điều hay ấy chính cô dạy em ở mái trường mến yêu",

A. chia, chẳng. B. tính, điều. C. chính, trường. D. tính, chính.

Câu hỏi 10: Trong câu chuyện *Cô chủ không biết quý tình bạn* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.135), con vật nào không được nhắc đến?

A. Gà Mái. B. Vịt. C. Chó. D. Ngỗng.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Học		không	tày	học	bạn

Câu hỏi 2:

Kính	thầy	yêu	

Câu hỏi 3:

Tiên	học		hậu	học	văn

Câu hỏi 4:

Muốn	biết	phải	hỏi	muốn	giỏi	phải	

Câu hỏi 5:

Thầy		bạn	mến

Câu hỏi 6:

Thi	đua		tốt	học	tốt

Câu hỏi 7:

Trường	học	là		nhà	thứ	hai

Câu hỏi 8:

Mỗi	ngày	đến	trường	là	một	ngày	

Câu hỏi 9:

Cô	giáo	như		hiền

Câu hỏi 10:

Bạn	bè		nghĩa	tương	trì

VÒNG 32

Bài thi số 1: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ tương ứng, phù hợp với nhau trong các từ sau:

hương hoa	láng giềng	từ có vần "uông"	lóng ngóng	loanh quanh
chải chuốt	từ có vần "ăng"	chuông chùa	từ có vần "uôt"	khu vườn
từ có vần "iêng"	từ có vần "uôn"	khoai luộc	từ có vần "ong"	vắng lặng
từ có vần "oanh"	buôn bán	từ có vần "ương"	từ có vần "ươn"	từ có vần "uôc"

Ghi những từ tương ứng với ô bên trên vào ô trống bên dưới:

từ có vần "uôn"	từ có vần "uông"	từ có vần "uôt"	từ có vần "uôc"	từ có vần "oanh"
từ có vần "ươn"	từ có vần "ương"	từ có vần "ăng"	từ có vần "ong"	từ có vần "iêng"

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào dưới đây viết đúng chính tả?

A. tủ cính. B. mắt kính. C. hình hịch. D. hỳnh hych.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết sai chính tả?

A. cim chỉ. B. gọng kìm. C. kỉ niệm. D. que tính.

Câu hỏi 3: Trong các từ sau, từ nào không chứa tiếng có vần "oan"?

A. khoan thai. B. khoan khoái C. khoan dung. D. khoai lang.

Câu hỏi 4: Trong bài tập đọc *Bác đưa thư* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.136), nhận được thư của bố, Minh muốn làm gì?

A. Mở ngay ra đọc.

B. Chạy vào khoe với mẹ.

C. Hỏi bác đưa thư xem đúng không.

D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "oay"?

A. loay hoay. B. may áo. C. ớt cay. D. vay mượn.

Câu hỏi 6: Từ nào còn thiếu trong các câu thơ sau?

"Làm anh khó đấy
Phải đâu chuyện đùa
Với em bé gái
Phải ..... cơ".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.139)

A. nhường nhịn. B. vui vẻ.

C. người lớn. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 7: Từ nào dưới đây không có trong bài *Làm anh* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.139)?

A. dỗ dành. B. dịu dàng. C. quà bánh. D. bánh kẹo.

Câu hỏi 8: Từ nào dưới đây không chứa vần "oai"?

A. củ khoai. B. nước xoáy. C. điện thoại. D. ngoái lại.

Câu hỏi 9: Từ nào dưới đây không có trong bài *Đi học* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.130)?

A. nương rẫy. B. hương rừng. C. rừng cây. D. râm mát.

Câu hỏi 10: Trong câu chuyện *Hai tiếng kì lạ* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.44), hai tiếng kì lạ đó là hai tiếng gì?

A. cảm ơn. B. xin lỗi. C. vui lòng. D. Đáp án khác.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Công	cha	như		Thái	Sơn

Câu hỏi 2:

Con		cháu	thảo

Câu hỏi 3:

Cá	không	ăn	muối	cá	

Câu hỏi 4:

Nghĩa	mẹ	như		trong	nguồn	chảy	ra

Câu hỏi 5:

Kính		nhường	dưới

Câu hỏi 6:

Anh	em	trên		dưới	hoà

Câu hỏi 7:

	có	cha	như	nhà	có	nóc

Câu hỏi 8:

Con	cãi	cha	mẹ	trăm	đường	con	

Câu hỏi 9:

Chị		em	nâng

Câu hỏi 10:

Cha	mẹ	thương	con	bằng		bằng	bể

VÒNG 33

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền tiếng có vần "uân" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Một chú cá heo ở Biển Đen mới đây đã được thưởng ..... chương".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.145)

Câu hỏi 2: Điền tiếng có vần "ân" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Có thể dạy cá heo làm xiếc, gác bờ biển, ... tàu ra vào cảng".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.147)

Câu hỏi 3: Điền vào chỗ trống tiếng có âm đầu "gh" cho phù hợp:

"Cô dạy em tập viết
Gió đưa thoảng hương nhài
Nắng ..... vào cửa lớp
Xem chúng em học bài".

(Nguyễn Xuân Sanh)

Câu hỏi 4: Điền vào chỗ trống tiếng có âm đầu "ng" cho phù hợp:

"Mải mê tập vẽ, đọc thơ
Hát ru em ngủ ầu ơ ..... ngào.
Xa con bố nhớ biết bao
Nhưng mà chỉ nhớ việc nào bé ngoan".

(Nguyễn Trung Thu)

Câu hỏi 5: Điền vào chỗ trống tiếng có vần "oăt" cho phù hợp:

"Tiếng gà
Giục quả na
Mở mắt
Tròn xoe
Giục hàng tre
Đâm măng
Nhọn .....".

(Trần Đăng Khoa)

Câu hỏi 6: Giải câu đố bằng thơ sau đây:

"Bốn chân rắn chắc bờm dài
Dẻo dai làm việc cả đêm lẫn ngày
Chở người, hàng hóa đều hay
Xung trận dũng cảm thẳng ngay tấm lòng".

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 7: Điền tiếng có vần "oe" thích hợp vào chỗ trống trong câu sau:

"Thấy trên cành cây có một tổ chích ....., ba con chim non mới nở, tôi liền trèo lên cây, bắt chim non xuống để chơi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.151)

Câu hỏi 8: Điền tiếng có âm đầu "ngh" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Tiếng chim vách núi nhỏ dần
Rì rầm tiếng suối khi gần khi xa
Ngoài thềm rơi cái lá đa
Tiếng rơi rất mỏng như là rơi .....".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.150)

Câu hỏi 9: Điền tiếng có âm đầu "s" thích hợp vào chỗ trống sau: "Sau này chim lớn, chim sẽ hát ca, bay lượn, ăn ..... bọ giúp ích cho con người".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.151)

Câu hỏi 10: Điền tiếng có âm đầu "ngh" thích hợp vào chỗ trống sau:

"..... lời chị, tôi đem những chú chim non đặt lại vào tổ".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.151)

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào dưới đây có trong bài thơ "Ò... ó...o" (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.148)?

A. thơm lừng. B. chạy trốn. C. rửa mặt. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: Từ nào sau đây viết đúng chính tả?

A. ngặc tay. B. dấu ngoặc. C. loắc choắc. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Trong các câu thơ sau, tiếng nào có chứa vần "iu"?

"Tre già yêu lấy măng non
Chắt chiu như mẹ yêu con tháng ngày".

(Tố Hữu)

A. mai. B. chắt. C. chiu. D. già.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào có vần "êm"?

A. con tem. B. dừa xiêm. C. anh em. D. mềm mại.

Câu hỏi 5: Trang bài *Anh hùng biển cả* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.145), vì sao chú cá heo ở Biển Đen được thưởng huân chương?

A. Vì chú biết canh gác bờ biển.

B. Vì chú biết săn lùng tàu thuyền giặc.

C. Vì chú cứu sống một phi công.

D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 6: Trong các từ sau, từ nào có vần "oăt"?

A. tóc xoăn. B. loắt choắt. C. nhặt nhạnh. D. két sắt.

Câu hỏi 7: Chọn từ phù hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau:

"Chào Mào có .... màu nâu
Cứ mùa ổi tới từ đâu bay về".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 1, tr.81)

A. lông. B. nón. C. mũ. D. áo.

Câu hỏi 8: Mùa nào được nhắc đến trong câu đố dưới đây?

"Mùa gì cây cối đâm chồi
Trăm hoa đua nở chào mời bướm ong".

(Sưu tầm)

A. Mùa xuân. B. Mùa hạ. C. Mùa thu. D. Mùa đông.

Câu hỏi 9: Trong các từ sau, từ nào có vần "uych"?

A. phụ huynh. B. khúc khuỷu. C. thích thú. D. huỳnh huỵch.

Câu hỏi 10: Trong bài *Không nên phá tổ chim* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.130), việc làm của người chị chứng tỏ chị là một người thế nào?

A. Chị rất thương em mình.

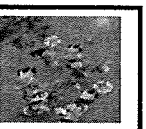
B. Chị rất thương yêu loài vật.

C. Chị luôn biết nghĩ đến tương lai sau này.

D. Đáp án khác.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ tương ứng, phù hợp với nhau trong các từ sau:

từ có vần "ich"	giấc ngủ	từ có vần "êch"		từ có vần "oc"
từ có vần "ăc"	từ có vần "âc"	họp nhóm		từ có vần "uôc"
học sinh		thước kẻ	chênh chếch	màu sắc
ngọn đuốc	tờ lịch	xe đạp		rước đèn

Ghi những từ tương ứng vào ô trống:

				từ có vần "ich"
từ có vần "ếch"	từ có vần "oc"	từ có vần "ăc"	từ có vần "âc"	từ có vần "uôc"

VÒNG 34

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền từ có tiếng có vần "oe" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Có ngàn tia nắng nhỏ
Đi học sáng hôm nay
Có trăm trang sách mở
..... như cánh chim bay".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.154)

Câu hỏi 2: Điền từ có tiếng có vần "uych" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Bỗng ..... một cái, Mèo nhảy phắt xuống, ngoạm ngay lấy Chuột".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.157)

Câu hỏi 3: Điền từ có tiếng có âm đầu "tr" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Chị Mái chăm một đàn con
Chân bới miệng gọi mắt tròn ngó trống
Cô Mơ đẻ một trứng hồng
Cục ta cục tác sân ..... ngõ ngoài".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.156)

Câu hỏi 4: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Ruột dài từ mũi đến chân
Mũi mòn ruột cũng dần dần mòn theo".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.155)

- Đó là cái .....

Câu hỏi 5: Điền từ có tiếng có âm đầu "ch" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Giờ chơi vừa mới điểm
Gió đâu nấp ùa ra
Làm nụ hồng chúm .....
Bật cười quá, nở hoa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.154)

Câu hỏi 6: Điền từ có tiếng có vần "iu" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Tiếng nói, tiếng cười ..... rít làm rộn rã cả xóm làng".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.158)

Câu hỏi 7: Điền từ có tiếng có vần "uya" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Càng về ..... đám rước đèn càng đông".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.158)

Câu hỏi 8: Điền từ có tiếng có vần "uyu" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Đám rước đi chậm dãi trên đoạn đường làng khúc ..... trông như một con rồng lửa bò ngoằn nghoèo".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.158)

Câu hỏi 9: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Cũng gọi là cánh như chim
Những ngày lặng gió nằm im khoang thuyền
Chờ cơn gió lộng kéo lên
Đưa thuyền rời bến tới miền khơi xa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.156)

- Đó là cánh .....

Câu hỏi 10: Điền từ có tiếng có vần "oao" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Phía trên bồ thóc, một con mèo đang kêu ..... Chuột chẳng thèm để ý đến Mèo, định leo thẳng lên bồ thóc".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.157)

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Từ nào sau đây không có trong bài thơ *Sáng nay*? (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.154)

A. tia nắng. B. trang sách. C. ngọn gió. D. cánh chim.

Câu hỏi 2: Trong bài tập đọc *Con chuột huênh hoang* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.157) có những từ nào trong các từ sau:

A. bỏ chạy. B. đắc ý. C. bồ thóc. D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 3: Các từ: "dài ngoẵng", "con hoẵng", "liến thoắng" đều có một vần chung. Vần đó là vần nào?

A. ăng. B. ong. C. oăn. D. oăng.

Câu hỏi 4: Trong các từ sau, từ nào viết sai chính tả?

A. huênh hoang. B. huyênh hoang. C. huỳnh huych. D. hoang mang.

Câu hỏi 5: Từ nào dưới đây viết sai chính tả?

A. cổng làng. B. cửa kính. C. cam cết. D. kiến càng.

Câu hỏi 6: Từ nào dưới đây viết đúng chính tả?

A. nghi thức. B. nghỗ nghê. C. nghĩ nghợi. D. ngề giáo.

Câu hỏi 7: Trong các từ sau, từ nào không có vần "oach"?

A. thu hoạch. B. loạch xoạch. C. khoanh tay. D. kế hoạch.

Câu hỏi 8: Trong bài tập đọc *Con chuột huênh hoang* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.157), vì sao con chuột không sợ con mèo?

A. Vì con mèo bé hơn con thỏ. B. Vì con thỏ sợ con chuột.

C. Cả A và B đều đúng. D. Cả A và B đều sai.

Câu hỏi 9: Trong các từ sau, từ nào chứa tiếng có vần "oe"?

A. xòe hoa. B. hoa nhài. C. keo dính. D. con mèo.

Câu hỏi 10: Trong bài tập đọc *Sáng nay* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.154), những dòng chữ được tả ngộ nghĩnh như thế nào?

A. Xoè như những cánh chim bay.

B. Xếp thành hàng nhấp nhô tránh nắng.

C. Ùa ra trong giờ ra chơi cùng với gió.

D. Đáp án khác.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Xếp các từ sau vào các nhóm bên dưới cho phù hợp:

lưu loát	buôn bán	hoa xoan	oàm oạp	chăm ngoan
tiên đoán	dứt khoát	trốn thoát	sồm soàm	ngột ngạt
sột soạt	nhồm nhoàm	nguệch ngoạc	soạn sách	ngoạm mồi

Từ có tiếng có vần "oam"				
Từ có tiếng có vần "oan"				
Từ có tiếng có vần "oat"				

VÒNG 35

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: Điền từ có tiếng có vần "ăm" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Nắng Ba Đình mùa thu
..... vàng trên lăng Bác".

(Nguyễn Phan Hách)

Câu hỏi 2: Điền từ có tiếng có vần "ăng" thích hợp vào chỗ trống sau: "Nằm dưới đất, Quả Sồi ao ước được ở trên cao ngắm ..... sao, sông núi".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.161)

Câu hỏi 3: Điền từ có tiếng có vần "uâng" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Em đi trên quảng trường
Bâng ..... như vẫn thấy
Nắng reo trên lễ đài
Có bàn tay Bác vẫy".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.160)

Câu hỏi 4: Điền từ có tiếng có âm đầu "tr" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Lớp Một ơi! Lớp Một!
Đón em vào năm .....
Nay giờ phút chia tay
Gửi lời chào tiến bước".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.162)

Câu hỏi 5: Giải câu đố bằng thơ sau:

"Là con chẳng phải là con
Nước non làm bạn mãi còn bên nhau
Nghìn năm nào có dài lâu
Ngược xuôi nhờ bạn nông sâu mặc lòng".

(*Sưu tầm*)

- Đó là con .....

Câu hỏi 6: Điền từ có tiếng có vần "anh" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Sách có rất nhiều ..... ảnh đẹp. Tan học, vừa về đến nhà, em đã khoe ngay sách với bà".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.163)

Câu hỏi 7: Điền từ có tiếng có vần "ach" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Bà em kém mắt
Mà đi rất nhanh
Bà không nhìn sách
Mà thuộc vanh .....
Chuyện xửa chuyện xưa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.163)

Câu hỏi 8: Điền từ có tiếng có vần "iêc" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Công ..... của bố cậu cũng rất quan trọng. Không có bác sĩ thì lấy ai chữa bệnh cho những người ốm".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.163)

Câu hỏi 9: Điền từ có tiếng có vần "ep" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Xỉa cá mè
Đè cá chép
Tay nào .....
Đi bẻ ngô".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.165)

Câu hỏi 10: Điền từ có tiếng có vần "iêng" thích hợp vào chỗ trống sau:

"Bác thuyền ngủ rất lạ
Chẳng chịu trèo lên giường
Úp mặt xuống cát vàng
..... tai về phía biển".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.166)

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: Bài tập đọc nào dưới đây nói về nắng mùa thu?

A. *Lăng Bác* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.160)
B. *Gửi lời chào lớp Một* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.162)
C. *Hai cậu bé và hai người bố* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.164)
D. *Mùa thu ở vùng cao* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.166)

Câu hỏi 2: Câu nào dưới đây có trong bài *Gửi lời chào lớp Một* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.162)?

A. Có bàn tay Bác vẫy.
B. Làm theo lời cô dạy.
C. Có trăm trang sách nhỏ.
D. Giờ chơi vừa mới điểm.

Câu hỏi 3: Nhà thơ Lê Hồng Thiện là tác giả của bài thơ nào dưới đây?

A. Thuyền ngủ bãi.
B. Trăng của mỗi người.
C. Lăng Bác.
D. Quyển vở của em.

Câu hỏi 4: Từ nào còn thiếu trong các câu thơ sau?

"Rùa con đi chợ mùa xuân
Mới đến cổng chợ bước chân sang hè
Mua xong chợ đã vãn chiều
Heo heo gió thổi ..... mùa thu".

(Mai Văn Hai)

A. đã vào. B. đến rồi. C. cánh diều. D. xế chiều.

Câu hỏi 5: Trong bài *Mùa thu ở vùng cao* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.166), người vùng cao làm gì vào mùa thu?

A. Đốt nương làm rẫy. B. Cuốc đất trồng đậu tương.
C. Bẻ ngô, thu hoạch đậu tương. D. Đáp án khác.

Câu hỏi 6: Trong bài *Hai cậu bé và hai người bố* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.164), công việc của bố Sơn quan trọng như thế nào?

A. Không có lúa thì không ai sống nổi.
B. Không có bác sĩ thì không có ai chữa bệnh.
C. Không có giáo viên thì không có ai dạy học sinh.
D. Đáp án khác.

Câu hỏi 7: Bài thơ *Gửi lời chào lớp Một* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.162) là của tác giả nào?

A. Thy Ngọc. B. Tô Hà. C. Minh Chính. D. Hữu Tưởng.

Câu hỏi 8: Trong bài *Lăng Bác* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.160), khi đi trên Quảng trường Ba Đình, bạn nhỏ có cảm tưởng như thế nào?

A. bâng khuâng. B. bồi hồi. C. xúc động. D. phấn khởi.

Câu hỏi 9: Từ nào còn thiếu trong các câu thơ sau:

"Ông em tóc bạc
Trắng ..... như tơ
Ông em kể chuyện
Ngày xửa ngày xưa".

(SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.167)

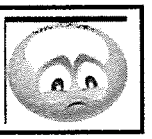
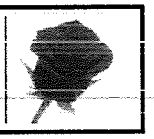
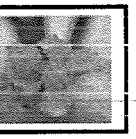
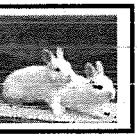
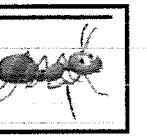
A. tinh. B. muốt. C. bóng. D. xoá.

Câu hỏi 10: Trong bài *Gửi lời chào lớp Một* (SGK *Tiếng Việt 1*, Tập 2, tr.162), khi phải xa cô giáo, bạn nhỏ đã hứa với cô điều gì?

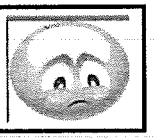
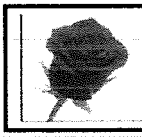
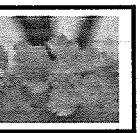
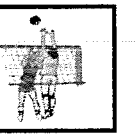
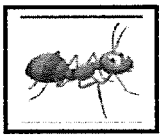
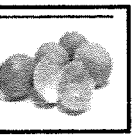
A. Làm theo những lời cô giáo đã dạy.
B. Chào tạm biệt tất cả các thứ trong lớp.
C. Mong muốn cô giáo sẽ luôn ở bên.
D. Đáp án khác.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Tìm các cặp từ tương ứng, phù hợp với nhau trong các từ sau:

	con ong	hoa hồng		bằng lăng
	con thỏ	tung bóng	hàm răng	
con kiến	quả trứng			
		hoa súng		buồn rầu

Ghi những từ tương ứng với hình bên trên vào ô trống bên dưới:

ĐÁP ÁN CÁC CÂU HỎI – BÀI TẬP

VÒNG 1

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. ve. **Câu hỏi 2:** A. me. **Câu hỏi 3:** B. bè.
Câu hỏi 4: A. xe. **Câu hỏi 5:** C. bé. **Câu hỏi 6:** C. vé.
Câu hỏi 7: A. tre. **Câu hỏi 8:** B. vẽ. **Câu hỏi 9:** C. mẹ.
Câu hỏi 10: D. thẻ.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: bi ve. **Câu hỏi 2:** lá me. **Câu hỏi 3:** quả bí.
Câu hỏi 4: cây tre. **Câu hỏi 5:** bà cháu. **Câu hỏi 6:** bẻ ngô.
Câu hỏi 7: bố em. **Câu hỏi 8:** con bê. **Câu hỏi 9:** xe con.
Câu hỏi 10: che ô.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Tiếng có `	cà	bè	đồ	gà
Tiếng có ?	củ	quả	bể	bẻ
Tiếng có ~	ngã	vẽ	mỡ	lễ

VÒNG 2

Câu hỏi 1: B. lê. **Câu hỏi 2:** C. dế. **Câu hỏi 3:** B. hề.
Câu hỏi 4: D. hẹ. **Câu hỏi 5:** C. lọ. **Câu hỏi 6:** C. vỏ.
Câu hỏi 7: A. cỏ. **Câu hỏi 8:** A. vó. **Câu hỏi 9:** B. cờ.
Câu hỏi 10: B. cò.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Tiếng có *l*	lỡ	lá	li	lọ
Tiếng có *b*	bồ	bí	bễ	bể
Tiếng có *h*	hoa	hè	hổ	hồ

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: quả cà.
Câu hỏi 2: lá mơ
Câu hỏi 3: con hổ.
Câu hỏi 4: con bò.
Câu hỏi 5: vở vẽ.
Câu hỏi 6: cá quả.
Câu hỏi 7: quả bơ.
Câu hỏi 8: con cá.
Câu hỏi 9: hồ lô.
Câu hỏi 10: cây cọ.

VÒNG 3

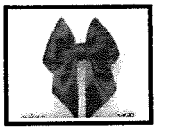
Bài thi số 1: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Các từ còn thiếu ở ô trống:


lá

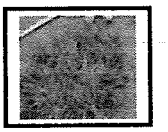

bi


đò


nơ

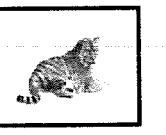

cờ


thỏ


cỏ


vẽ


dê


hổ

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. na.
Câu hỏi 2: D. mơ.
Câu hỏi 3: B. đò.
Câu hỏi 4: A. tô.
Câu hỏi 5: C. nơ.
Câu hỏi 6: B. thị.
Câu hỏi 7: D. đá.
Câu hỏi 8: C. dế.
Câu hỏi 9: C. đa.
Câu hỏi 10: A. tơ.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: quả mơ.
Câu hỏi 2: lá me
Câu hỏi 3: con thỏ.
Câu hỏi 4: lá đa.
Câu hỏi 5: cờ đỏ.
Câu hỏi 6: bí đỏ.
Câu hỏi 7: tò he.
Câu hỏi 8: ô tô.
Câu hỏi 9: thổ mạ.
Câu hỏi 10: đỗ đỏ.

VÒNG 4

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. chú. **Câu hỏi 2:** C. su. **Câu hỏi 3:** B. xô.

Câu hỏi 4: A. thả. **Câu hỏi 5:** A. Sò. **Câu hỏi 6:** C. si.

Câu hỏi 7: C. kê. **Câu hỏi 8:** C. chè. **Câu hỏi 9:** D. ru.

Câu hỏi 10: A. chữ.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: su su. **Câu hỏi 2:** sư tử

Câu hỏi 3: hoa sứ. **Câu hỏi 4:** rổ rá.

Câu hỏi 5: kẻ vẽ. **Câu hỏi 6:** xe chỉ.

Câu hỏi 7: chó dữ. **Câu hỏi 8:** củ từ.

Câu hỏi 9: quả khế. **Câu hỏi 10:** xe lu.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Tiếng có *ch*	chợ	chê	chở	chó
Tiếng có *kh*	kho	khế	khó	khổ
Tiếng có *k*	kể	kẻ	kỉ	kê

VÒNG 5

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. pi. **Câu hỏi 2:** C. ghế. **Câu hỏi 3:** B. ga.

Câu hỏi 4: A. gồ. **Câu hỏi 5:** B. gì. **Câu hỏi 6:** A. giá.

Câu hỏi 7: A. ngó. **Câu hỏi 8:** A. ghế. **Câu hỏi 9:** C. phụ.

Câu hỏi 10: A. ghế.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: phở gà. **Câu hỏi 2:** phố cổ **Câu hỏi 3:** gà gô.

Câu hỏi 4: ghế gỗ. **Câu hỏi 5:** gió to. **Câu hỏi 6:** quả đỗ.

Câu hỏi 7: bé ngủ. **Câu hỏi 8:** củ nghệ. **Câu hỏi 9:** quả na.

Câu hỏi 10: con nghé

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Tiếng có ***ph***	phố	phở	phi	phó
Tiếng có ***gh***	ghế	ghi	ghe	ghé
Tiếng có ***qu***	quê	quả	quà	quí

VÒNG 6

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. ghi. **Câu hỏi 2:** B. phố. **Câu hỏi 3:** B. thơ.

Câu hỏi 4: A. cho. **Câu hỏi 5:** C. trở. **Câu hỏi 6:** B. ghi.

Câu hỏi 7: A. kỳ. **Câu hỏi 8:** A. kế. **Câu hỏi 9:** B. trí.

Câu hỏi 10: B. tre.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: y tá. **Câu hỏi 2:** tre già. **Câu hỏi 3:** gà tre.

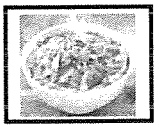
Câu hỏi 4: cá tra. **Câu hỏi 5:** nhà trọ. **Câu hỏi 6:** trẻ nhỏ.

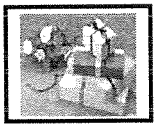
Câu hỏi 7: chó con. **Câu hỏi 8:** nhà trẻ. **Câu hỏi 9:** giò chả.

Câu hỏi 10: che ô.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Các từ còn thiếu ở ô trống:

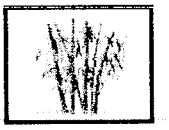



phở	thư	giò	quà	ghế







ngô	khế	nghĩ	chợ	tre

VÒNG 7

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. kia.
Câu hỏi 2: B. phai.
Câu hỏi 3: C. lúa.
Câu hỏi 4: D. chua.
Câu hỏi 5: A. chọi.
Câu hỏi 6: D. cua.
Câu hỏi 7: B. mới.
Câu hỏi 8: B. gửi.
Câu hỏi 9: D. gửi.
Câu hỏi 10: D. hiu.

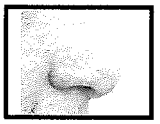
Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

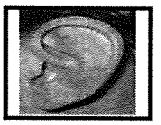
Câu hỏi 1: bụi **mía**.
Câu hỏi 2: li bia.
Câu hỏi 3: tờ **bìa**.
Câu hỏi 4: cua đá.
Câu hỏi 5: cái **búa**.
Câu hỏi 6: quả **roi**.
Câu hỏi 7: dải lụa.
Câu hỏi 8: cá trôi.
Câu hỏi 9: quả lựu.
Câu hỏi 10: đĩa xôi.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

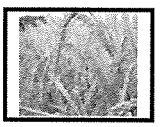
Các từ còn thiếu ở ô trống:

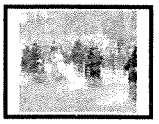

xôi


mũi


tai


thìa


lúa


mưa


gà chọi


dơi


rìu


cừu

VÒNG 8

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

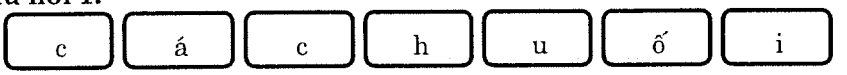
Câu hỏi 1: B. chuối.
Câu hỏi 2: C. mới.
Câu hỏi 3: B. cây.
Câu hỏi 4: D. mây.
Câu hỏi 5: B. mèo.
Câu hỏi 6: B. leo.
Câu hỏi 7: B. rau.
Câu hỏi 8: B. gàu.
Câu hỏi 9: C. trìu.
Câu hỏi 10: A. hưu.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: quả **chuối**.
Câu hỏi 2: múi **bưởi**.
Câu hỏi 3: **máy** bay.
Câu hỏi 4: số **bảy**.
Câu hỏi 5: cỏ **may**.
Câu hỏi 6: chú **mèo**.
Câu hỏi 7: **táo** tàu.
Câu hỏi 8: **sâu** đo.
Câu hỏi 9: cái **rìu**.
Câu hỏi 10: chú **tễu**.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

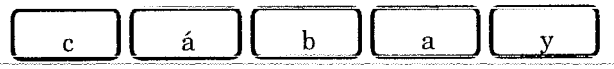
Câu hỏi 1:



Câu hỏi 2:



Câu hỏi 3:



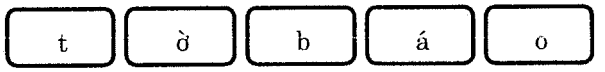
Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



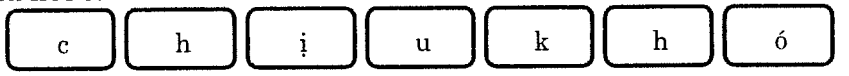
Câu hỏi 6:



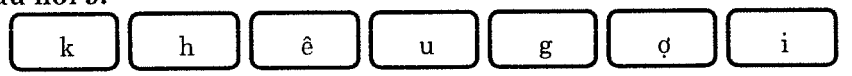
Câu hỏi 7:



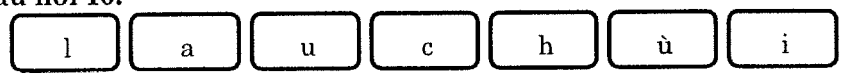
Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 9

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. nhiều. **Câu hỏi 2:** A. bùi. **Câu hỏi 3:** B. hưu.

Câu hỏi 4: D. dịu. **Câu hỏi 5:** C. hươu.

Câu hỏi 6: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 7:** D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: A. moi. **Câu hỏi 9:** A. khan. **Câu hỏi 10:** B. thái.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: cầu **kiều**.
Câu hỏi 2: **chiếu** cói.
Câu hỏi 3: quả **lựu**.
Câu hỏi 4: **bưu** tá.
Câu hỏi 5: con **hươu**.
Câu hỏi 6: **khiêu** vũ.
Câu hỏi 7: **nón** lá.
Câu hỏi 8: **siêu** thị.
Câu hỏi 9: con **vịt**.
Câu hỏi 10: chậu **lan**.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

q	u	à	b	i	ế	u

Câu hỏi 2:

h	i	ể	u	b	à	i

Câu hỏi 3:

y	ê	u	q	u	ý

Câu hỏi 4:

n	g	h	ỉ	h	ư	u

Câu hỏi 5:

n	g	ả	i	c	ứ	u

Câu hỏi 6:

h	ư	ơ	u	s	a	o

Câu hỏi 7:

n	g	ó	n	t	a	y

Câu hỏi 8:

c	o	n	y	ê	u

Câu hỏi 9:

b	ạ	n	b	è

Câu hỏi 10:

n	h	ã	n	v	ở

VÒNG 10

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. mái tôn.
Câu hỏi 2: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 3: D. cái nón.
Câu hỏi 4: A. bôn ba.
Câu hỏi 5: C. Cả B và C.
Câu hỏi 6: D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 7: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 8:** B. con yến.

Câu hỏi 9: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 10:** A. bươn trải.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có vần en	dế mèn	sợi len	thổi kèn	ven đê
Từ có vần ên	bền vững	lên xe	bên nhau	họ và tên
Từ có vần un	con cún	nhún nhảy	rá bún	con giun

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: ghế **đôn**.
Câu hỏi 2: **lợn** con.
Câu hỏi 3: nụ **sen**.
Câu hỏi 4: **bến** đò.
Câu hỏi 5: đèn **pin**.
Câu hỏi 6: **bún** chả.
Câu hỏi 7: tổ **yến**.
Câu hỏi 8: đàn **kiến**.
Câu hỏi 9: **cuộn** len.
Câu hỏi 10: vườn rau.

VÒNG 11

Bài thi số 1: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

k	h	ô	n	l	ớ	n

Câu hỏi 2:

t	r	ơ	n	t	r	u

Câu hỏi 3:

t	ơ	n	h	ệ	n

Câu hỏi 4:

n	g	ư	ờ	i	l	ù	n

Câu hỏi 5:

k	í	n	đ	á	o

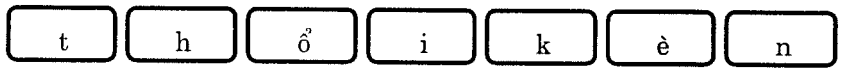
Câu hỏi 6:

d	â	y	đ	i	ệ	n

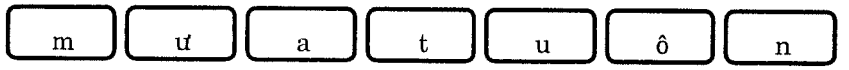
Câu hỏi 7:

y	ê	n	n	g	ự	a

Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. mong chờ.
Câu hỏi 2: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 3: B. nâng đỡ.
Câu hỏi 4: A. dâng cao.
Câu hỏi 5: B. tung tăng.
Câu hỏi 6: D. lưng chừng.
Câu hỏi 7: B. cái xẻng.
Câu hỏi 8: C. tiến bộ.
Câu hỏi 9: C. cây luồng.
Câu hỏi 10: B. lương khô.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: đá **bóng**.
Câu hỏi 2: con **công**.
Câu hỏi 3: **măng** non.
Câu hỏi 4: **vầng** trăng.
Câu hỏi 5: khẩu **súng**.
Câu hỏi 6: **rừng** núi.
Câu hỏi 7: gõ **kẻng**.
Câu hỏi 8: củ **gừng**.
Câu hỏi 9: **buồng** chuối.
Câu hỏi 10: **xương** sườn.

VÒNG 12

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. mở mang.
Câu hỏi 2: C. măng tre.
Câu hỏi 3: A. vẻ vang.
Câu hỏi 4: D. danh dự.
Câu hỏi 5: B. linh tinh.
Câu hỏi 6: A. cung trăng.
Câu hỏi 7: C. bồng bềnh.
Câu hỏi 8: A. bông gạo.
Câu hỏi 9: C. hăng hái.
Câu hỏi 10: C. dâng trào.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: quả **bàng**.
Câu hỏi 2: **cái thang**.
Câu hỏi 3: **bánh** rán.
Câu hỏi 4: cây **cảnh**.
Câu hỏi 5: quả **chanh**.
Câu hỏi 6: **kính** cận.
Câu hỏi 7: mì **chính**.
Câu hỏi 8: bập **bênh**.
Câu hỏi 9: **bệnh** viện.
Câu hỏi 10: máy **tính**.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

đ | ả | m | đ | a | n | g

Câu hỏi 2:

s | a | n | g | s | ô | n | g

Câu hỏi 3:

v | ẻ | v | a | n | g

Câu hỏi 4:

b | á | n | h | đ | a

Câu hỏi 5:

a | n | h | c | h | ị

Câu hỏi 6:

c | á | n | h | g | à

Câu hỏi 7:

x | i | n | h | x | ắ | n

Câu hỏi 8:

b | ì | n | h | t | ĩ | n | h

Câu hỏi 9:

b | ồ | n | g | b | ề | n | h

Câu hỏi 10:

m | ê | n | h | m | ô | n | g

VÒNG 13

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: D. đom đóm.

Câu hỏi 2: C. tăm tre.

Câu hỏi 3: C. năn nỉ.

Câu hỏi 4: B. mâm cỗ.

Câu hỏi 5: C. con tôm.

Câu hỏi 6: A. cơn mưa.

Câu hỏi 7: D. Cả A, B và C.

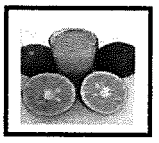
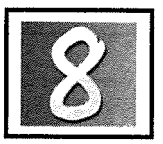
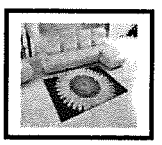
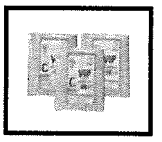
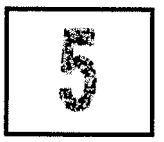
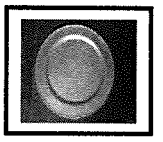
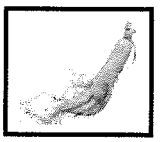
Câu hỏi 8: D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 9: B. lặng im.

Câu hỏi 10: D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Có vần "am"				
Có vần "ăm"				
Có vần "âm"				mầm non

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: quả **cam**.
Câu hỏi 2: **com** pa.
Câu hỏi 3: **tăm** tre.
Câu hỏi 4: cái **ấm**.
Câu hỏi 5: con **tôm**.
Câu hỏi 6: **bơm** xe.
Câu hỏi 7: **tem** thư.
Câu hỏi 8: **têm** trầu.
Câu hỏi 9: **kim** chỉ.
Câu hỏi 10: cái **chum**.

VÒNG 14

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

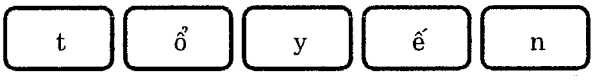
Câu hỏi 1: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 2: B. quả tim.
Câu hỏi 3: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 4: D. ươm cây.
Câu hỏi 5: A. cây kiếm.
Câu hỏi 6: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 7: C. ăn kiêng.
Câu hỏi 8: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 9: C. buồng cau.
Câu hỏi 10: D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: sợi **miến**.
Câu hỏi 2: **miếng** bánh.
Câu hỏi 3: **tiền** xu.
Câu hỏi 4: cây **kiếm**.
Câu hỏi 5: dải **yếm**.
Câu hỏi 6: **xương** rồng.
Câu hỏi 7: cánh **buồm**.
Câu hỏi 8: **buồng** cau.
Câu hỏi 9: cái **giường**.
Câu hỏi 10: con **bướm**.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:



Câu hỏi 2:



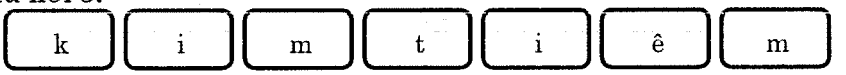
Câu hỏi 3:



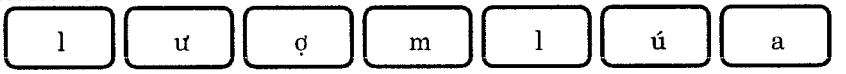
Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



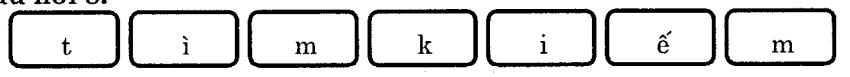
Câu hỏi 6:



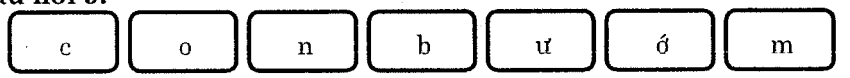
Câu hỏi 7:



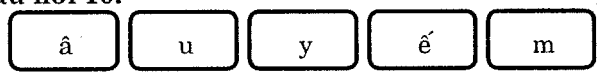
Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 15

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 2: C. vạt áo.

Câu hỏi 3: B. mắc áo.

Câu hỏi 4: D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 5: A. cái cột.

Câu hỏi 6: C. ngột ngạt.

Câu hỏi 7: D. Cả A, B và C.

Câu hỏi 8: C. trời rét.

Câu hỏi 9: A. bút chì.

Câu hỏi 10: A. bứt lá.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: chim **hót**.

Câu hỏi 2: cái **bát**.

Câu hỏi 3: đôi **mắt**.

Câu hỏi 4: trái **đất**.

Câu hỏi 5: số **một**.

Câu hỏi 6: **ớt** ngọt.

Câu hỏi 7: con **vẹt**.

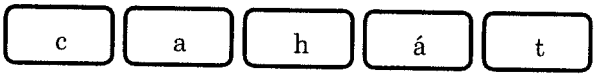
Câu hỏi 8: bồ **kết**.

Câu hỏi 9: cái **bút**.

Câu hỏi 10: **mứt** tết.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:



Câu hỏi 2:



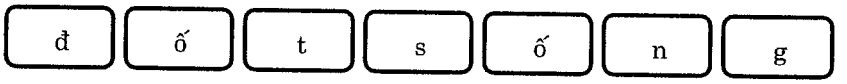
Câu hỏi 3:



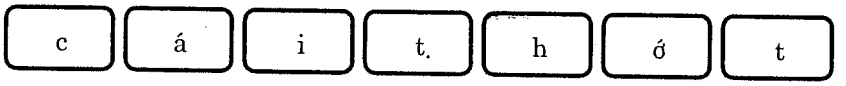
Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



Câu hỏi 6:



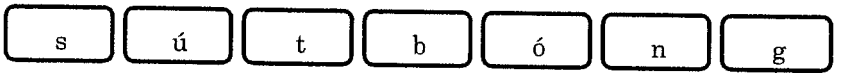
Câu hỏi 7:



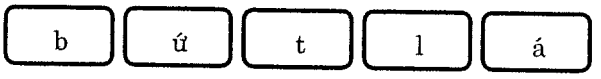
Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 16

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có vần "uôt"	trắng muốt	rét buốt	tuột tay	con chuột
Từ có vần "ươt"	lướt sóng	thướt tha	óng mượt	vượt khó
Từ có vần "iêt"	miệt mài	tập viết	tinh khiết	hiểu biết

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. con vịt. **Câu hỏi 2:** C. thịt lợn. **Câu hỏi 3:** D. bút máy.

Câu hỏi 4: B. lần lượt. **Câu hỏi 5:** A. viên thuốc. **Câu hỏi 6:** C. lướt sóng.

Câu hỏi 7: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 8:** C. cái lược.

Câu hỏi 9: C. tuốt lúa. **Câu hỏi 10:** B. đặc biệt.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: con **vịt**. **Câu hỏi 2:** **bịt** mắt. **Câu hỏi 3:** tập **viết**.

Câu hỏi 4: con **chuột**. **Câu hỏi 5:** viên **thuốc**. **Câu hỏi 6:** **cuốc** đất.

Câu hỏi 7: con **cuốc**. **Câu hỏi 8:** làm **xiếc**. **Câu hỏi 9:** cái **thước**.

Câu hỏi 10: **nước** uống.

VÒNG 17

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. học bài. **Câu hỏi 2:** B. đặc biệt. **Câu hỏi 3:** B. bậc thang.

Câu hỏi 4: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 5:** A. quả gấc. **Câu hỏi 6:** B. cá mực.

Câu hỏi 7: A. mức độ. **Câu hỏi 8:** C. canh gác.

Câu hỏi 9: B. ếch kêu. **Câu hỏi 10:** D. Cả A, B và C.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: hạt **thóc**. **Câu hỏi 2:** lên **dốc**. **Câu hỏi 3:** đỗ **lạc**.

Câu hỏi 4: **mắc** áo. **Câu hỏi 5:** quả **gấc**. **Câu hỏi 6:** **cúc** vàng.

Câu hỏi 7: lọ **mực**. **Câu hỏi 8:** cuốn **sách**. **Câu hỏi 9:** tờ **lịch**.

Câu hỏi 10: con **ếch**.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

t	ó	c	d	à	i

Câu hỏi 2:

g	i	á	m	đ	ố	c

Câu hỏi 3:

m	ộ	c	m	ạ	c

Câu hỏi 4:

b	ậ	c	t	h	a	n	g

Câu hỏi 5:

m	a	y	m	ặ	c

Câu hỏi 6:

n	ó	n	g	b	ứ	c

Câu hỏi 7:

b	ạ	c	p	h	ế	c	h

Câu hỏi 8:

b	ụ	c	g	i	ả	n	g

Câu hỏi 9:

s	ạ	c	h	s	ẽ

Câu hỏi 10:

v	ề	đ	í	c	h

VÒNG 18

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. họp lớp. **Câu hỏi 2:** C. bập bênh. **Câu hỏi 3:** B. tia chớp.
Câu hỏi 4: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 5:** B. tấp nập.
Câu hỏi 6: C. cao thấp. **Câu hỏi 7:** B. con tép. **Câu hỏi 8:** C. đôi dép.
Câu hỏi 9: A. nhộn nhịp. **Câu hỏi 10:** B. búp măng.

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: con **cọp**. **Câu hỏi 2:** **rạp** hát. **Câu hỏi 3:** **bắp** ngô.
Câu hỏi 4: cá **mập**. **Câu hỏi 5:** **hộp** bánh. **Câu hỏi 6:** **đớp** mồi.
Câu hỏi 7: đôi **dép**. **Câu hỏi 8:** **bếp** ga. **Câu hỏi 9:** bìm **bịp**.
Câu hỏi 10: **búp** măng.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Các từ còn thiếu ở ô trống:

vần op	bập bênh	vần ip	lớp học	vần ăp
chóp núi	vần âp	kịp thời	vần ơp	khấp nơi
tháp chuông	vần êp	vần ôp	chép bài	vần up
vần ap	bánh nếp	cá sộp	vần ep	búp đa

VÒNG 19

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: cướp.
Câu hỏi 2: p.
Câu hỏi 3: iêp.
Câu hỏi 4: o.
Câu hỏi 5: oa.
Câu hỏi 6: oa.
Câu hỏi 7: oai.
Câu hỏi 8: o-n.
Câu hỏi 9: khoai.
Câu hỏi 10: ngoan.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "oai"	khoai lang	bên ngoài	thoai thoải	quả xoài
Từ có tiếng có vần "oay"	nước xoáy	xoay tròn	loay hoay	tròn xoay
Từ có tiếng có vần "oan"	khoan hồng	oan ức	tính toán	ngoan ngoãn

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 2: C. vượt khó.
Câu hỏi 3: B. loa kèn.
Câu hỏi 4: C. đỏ tươi.
Câu hỏi 5: A. củ khoai.
Câu hỏi 6: D. quả xoài.
Câu hỏi 7: C. bé ngoan.
Câu hỏi 8: C. hoa xoan.
Câu hỏi 9: B. xoè.
Câu hỏi 10: C. sức khoẻ.

VÒNG 20

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: thoảng.
Câu hỏi 2: o-ng.
Câu hỏi 3: oăng.
Câu hỏi 4: o-a-h.
Câu hỏi 5: oanh.
Câu hỏi 6: o-t.
Câu hỏi 7: oat.
Câu hỏi 8: u.
Câu hỏi 9: xuê.
Câu hỏi 10: hoang.

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 2: B. bỏ hoang.
Câu hỏi 3: A. doanh trại.
Câu hỏi 4: C. sinh hoạt.
Câu hỏi 5: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 6: B. bắt buộc.
Câu hỏi 7: B. xum xuê.
Câu hỏi 8: C. loắt choắt.
Câu hỏi 9: B. ngoảnh.
Câu hỏi 10: C. lủi thủi.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "oang"	khai hoang	đàng hoàng	áo choàng	thấp thoáng
Từ có tiếng có vần "oanh"	loanh quanh	khoanh giò	doanh trại	mới toanh
Từ có tiếng có vần "oach"	kế hoạch	rất oách	thu hoạch	loách choách

VÒNG 21

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: khuya.
Câu hỏi 2: u.
Câu hỏi 3: uya.
Câu hỏi 4: u-n.
Câu hỏi 5: uyên.
Câu hỏi 6: u-t.
Câu hỏi 7: uyêt.
Câu hỏi 8: uy-h.
Câu hỏi 9: thuyền.
Câu hỏi 10: truyện.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "uyên"	thuyền buồm	bóng chuyền	khuyến khích	quyển sách
Từ có tiếng có vần "uyêt"	sò huyết	tuyết trắng	bán nguyệt	duyệt binh
Từ có tiếng có vần "uân"	hoà thuận	khuân vác	kết luận	mùa xuân

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. thuở bé.
Câu hỏi 2: C. lưu luyến.
Câu hỏi 3: B. tuần tra.
Câu hỏi 4: C. quyết tâm.
Câu hỏi 5: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 6: D. thoăn thoắt.
Câu hỏi 7: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 8: C. huyên thuyên.
Câu hỏi 9: C. con thuyền.
Câu hỏi 10: B. mùa xuân.

VÒNG 22

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "ai"	hoa mai	bài giải	ngai vàng	trái cam
Từ có tiếng có vần "ay"	thứ bảy	ngày tháng	hát hay	may mắn
Từ có tiếng có vần "ây"	đòn bẩy	trồng cây	xây nhà	mây trắng

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. cây cau. **Câu hỏi 2:** A. nhà vua. **Câu hỏi 3:** A. nắn nót.
Câu hỏi 4: C. thợ may. **Câu hỏi 5:** B. ngê. **Câu hỏi 6:** D. tập thể hình.
Câu hỏi 7: B. oan. **Câu hỏi 8:** B. chú nghé. **Câu hỏi 9:** B. ua.
Câu hỏi 10: D. Trường Sơn.

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: hai. **Câu hỏi 2:** mai. **Câu hỏi 3:** bay.
Câu hỏi 4: giáo. **Câu hỏi 5:** sao. **Câu hỏi 6:** nai.
Câu hỏi 7: bay. **Câu hỏi 8:** hay. **Câu hỏi 9:** tai.
Câu hỏi 10: tay.

VÒNG 23

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: hương. **Câu hỏi 2:** rau. **Câu hỏi 3:** gi.
Câu hỏi 4: cưa. **Câu hỏi 5:** thoi. **Câu hỏi 6:** voi.
Câu hỏi 7: bát. **Câu hỏi 8:** sàng. **Câu hỏi 9:** than.
Câu hỏi 10: đâu.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "at"	thơm ngát	khát khao	bát cơm	ngào ngạt
Từ có tiếng có vần "anh"	chân thành	bánh chưng	mạnh mẽ	xanh rì
Từ có tiếng có vần "ach"	sạch sẽ	cuốn sách	cách làm	thạch rau câu

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. tia lửa. **Câu hỏi 2:** C. ghế. **Câu hỏi 3:** D. trắng hồng.
Câu hỏi 4: C. ach. **Câu hỏi 5:** B. bản nhạc. **Câu hỏi 6:** A. nước chanh.
Câu hỏi 7: B. nắn nót. **Câu hỏi 8:** D. Sói.
Câu hỏi 9: A. ốc. **Câu hỏi 10:** B. trời mưa.

VÒNG 24

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "uôn"	mong muốn	buôn làng	cuốn sách	suôn sẻ
Từ có tiếng có vần "uông"	luống rau	chuông reo	đồng ruộng	rau muống
Từ có tiếng có vần "ương"	ý tưởng	nương rẫy	vui sướng	yêu thương

Bài thi số 2: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: trứng. **Câu hỏi 2:** lượn. **Câu hỏi 3:** hương.
Câu hỏi 4: chín. **Câu hỏi 5:** thua. **Câu hỏi 6:** khắp.
Câu hỏi 7: chồi. **Câu hỏi 8:** cài. **Câu hỏi 9:** trời.
Câu hỏi 10: muộn.

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. khu dường. **Câu hỏi 2:** C. vừng đông. **Câu hỏi 3:** D. uôc.
Câu hỏi 4: B. có vẳn lửa. **Câu hỏi 5:** B. con ong. **Câu hỏi 6:** C. mưu trí.
Câu hỏi 7: B. tranh bóng. **Câu hỏi 8:** B. bạc trắng.
Câu hỏi 9: A. trắng ngần. **Câu hỏi 10:** B. chào.

VÒNG 25

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. trò ngoan. **Câu hỏi 2:** C. hoạt. **Câu hỏi 3:** A. hoa ghấm.
Câu hỏi 4: B. hàng xóm. **Câu hỏi 5:** C. xếp hàng. **Câu hỏi 6:** C. bình yên.
Câu hỏi 7: C. ngại ngùng. **Câu hỏi 8:** C. ghay go. **Câu hỏi 9:** B. op.
Câu hỏi 10: B. Gắp những hòn sỏi cho vào lọ.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "iêt"	viết bài	chiết cây	liệt sĩ	Việt Nam
Từ có tiếng có vần "uyêt"	trăng khuyết	tuyệt trần	băng tuyết	tổng duyệt
Từ có tiếng có vần "uyên"	lời khuyên	nguyện vọng	luyện tập	câu chuyện

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: dưới. **Câu hỏi 2:** kiến. **Câu hỏi 3:** sà.
Câu hỏi 4: trò. **Câu hỏi 5:** gà. **Câu hỏi 6:** phất.
Câu hỏi 7: gắp. **Câu hỏi 8:** xinh. **Câu hỏi 9:** tuyệt.
Câu hỏi 10: trời.

VÒNG 26

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: cò. **Câu hỏi 2:** Sao. **Câu hỏi 3:** xuyến.
Câu hỏi 4: sen. **Câu hỏi 5:** sỏi. **Câu hỏi 6:** xa.
Câu hỏi 7: xoa. **Câu hỏi 8:** yêu. **Câu hỏi 9:** phức.
Câu hỏi 10: nghìn.

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. hoa xoan. **Câu hỏi 2:** A. xào xạc. **Câu hỏi 3:** C. khăn.
Câu hỏi 4: C. đất nước. **Câu hỏi 5:** B. cảnh vật xung quanh nhà.
Câu hỏi 6: A. một ngày. **Câu hỏi 7:** C. quần soóc. **Câu hỏi 8:** D. giúp.
Câu hỏi 9: B. thiếu. **Câu hỏi 10:** C. kiểm tra.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG TÀI BA

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "im"	bím tóc	đàn chim	trái tim	cười mỉm
Từ có tiếng có vần "iêm"	khiêm tốn	lưỡi liềm	bao diêm	liêm khiết
Từ có tiếng có vần "iêu"	thiếu niên	tài liệu	chiếu phim	phát biểu

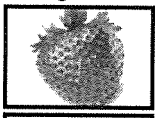
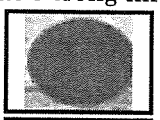
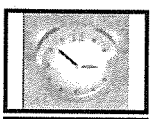
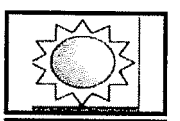
VÒNG 27

Bài thi số 1: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. Đón.
Câu hỏi 2: B. Ngôi nhà.
Câu hỏi 3: C. gi.
Câu hỏi 4: D. Ai dậy sớm.
Câu hỏi 5: B. cái ghế.
Câu hỏi 6: A. Cáo.
Câu hỏi 7: B. hươu sao.
Câu hỏi 8: D. Quang Huy.
Câu hỏi 9: B. áo loen.
Câu hỏi 10: B. tốt.

Bài thi số 2: PHÉP THUẬT MÈO CON

Ghi những từ vào các ô trống như sau:

				
quả dâu	hình tròn	con mèo	đồng hồ	mặt trời
từ có vần "im"	từ có vần "um"	từ có vần "ao"	từ có vần "om"	từ có vần "ươm"
kim khâu	xum xuê	phao bơi	xóm làng	vườm ươm

Bài thi số 3: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: tay.
Câu hỏi 2: cóc.
Câu hỏi 3: nan.
Câu hỏi 4: soóc.
Câu hỏi 5: nâu.
Câu hỏi 6: róc rách.
Câu hỏi 7: xinh.
Câu hỏi 8: sáng ngời.
Câu hỏi 9: xoong.
Câu hỏi 10: boong.

VÒNG 28

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: tuốt.
Câu hỏi 2: chuột.
Câu hỏi 3: dậy.
Câu hỏi 4: ca.
Câu hỏi 5: phút.
Câu hỏi 6: bục.
Câu hỏi 7: cuốc.
Câu hỏi 8: lành.
Câu hỏi 9: rẻ.
Câu hỏi 10: trêu.

Bài thi số 2: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "uôc"	thuộc bài	cuộc chơi	viên thuốc	rau luộc
Từ có tiếng có vần "ut"	bút chì	giây phút	lũ lụt	trút lá
Từ có tiếng có vần "uôt"	chuột bạch	giá buốt	máy tuốt	sáng suốt

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. khúc xương.
Câu hỏi 2: A. thể dục.
Câu hỏi 3: A. bút chì.
Câu hỏi 4: B. cột cờ.
Câu hỏi 5: B. đuôi.
Câu hỏi 6: A. Vì phải học bài.
Câu hỏi 7: B. còi cọc.
Câu hỏi 8: C. tàu thủi.
Câu hỏi 9: C. Bạn nhỏ ngoan thế nào.
Câu hỏi 10: C. Cả A và B đều đúng.

VÒNG 29

Bài thi số 1: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Ghi những từ đồng nghĩa tương ứng với từ vào ô trống:

tiếng có vần "uê"	tiếng có vần "oăt"	tiếng có vần "uât"	tiếng có vần "oat"	tiếng có vần "uy"
hoa huệ	thoắt	xuất	sột soạt	khuy
tóc xoăn	khuyên	doanh trại	khoang	huých
tiếng có vần "oăn"	tiếng có vần "uyên"	tiếng có vần "oanh"	tiếng có vần "oang"	tiếng có vần "uych"

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. oa.
Câu hỏi 2: A. thắc mắc.
Câu hỏi 3: B. thước tha.
Câu hỏi 4: A. ưc.
Câu hỏi 5: B. dắt.
Câu hỏi 6: C. buồn.
Câu hỏi 7: D. gặp gỡ.
Câu hỏi 8: B. ngăn nắp.
Câu hỏi 9: C. dây điện.
Câu hỏi 10: C. Vũ Quần Phương.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Đôi	mắt	đen	láy

Câu hỏi 2:

Họ	bắt	tay	chào	nhau

Câu hỏi 3:

Bé	treo	áo	lên	mắc	áo

Câu hỏi 4:

Mái	tóc	cô	giáo	dài	và	mượt	mà

Câu hỏi 5:

Cầu	được	ước	thấy

Câu hỏi 6:

Chim	gõ	kiến	khoét	thân	cây

Câu hỏi 7:

Bánh	tét	là	đặc	sản	của	miền	Nam

Câu hỏi 8:

Con	hổ	hay	được	gọi	là	con	cọp

Câu hỏi 9:

Trái	còn	gọi	là	quả

Câu hỏi 10:

Ngưỡng	cửa	là	nơi	ai	cũng	quen

VÒNG 30

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "ương"	số lượng	vui sướng	cường tráng	du dương
Từ có tiếng có vần "ươm"	tươm tất	hạt cườm	ươm cây	nườm nượp
Từ có tiếng có vần "ươn"	vườn cảnh	bay lượn	rướn người	con vượn

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. lượn.
Câu hỏi 2: D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 3: B. ao.
Câu hỏi 4: B. cái gương.
Câu hỏi 5: B. Như hình gọng vó.
Câu hỏi 6: B. Kéo mặt trời lên cao.
Câu hỏi 7: D. xe.
Câu hỏi 8: A. Cảnh đồng quê Việt Nam.
Câu hỏi 9: B. no nắng.
Câu hỏi 10: C. Cả A và B đều đúng.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:

Đàn	bướm	bay	quanh	vườn	hoa

Câu hỏi 2:

Giàn	mướp	sai	trĩu	quả

Câu hỏi 3:

Các	bạn	chơi	trò	cướp	cờ

Câu hỏi 4:

Những	lượm	lúa	vàng	ươm	và	chắc	mẩy

Câu hỏi 5:

Gõ	kẻng	tan	tầm

Câu hỏi 6:

Cầu	tre	lắt	lẻo	khó	đi

Câu hỏi 7:

Lễ	hội	cồng	chiêng	là	của	Tây	Nguyên

Câu hỏi 8:

Chim	yến	có	thể	nói	được	tiếng	người

Câu hỏi 9:

Mẹ	khuấy	bột	cho	bé

Câu hỏi 10:

Các	bác	công	nhân	đang	xây	nhà

VÒNG 31

Bài thi số 1: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "oăn"	ngoằn ngoèo	tóc xoăn	xoắn xuýt	ngắn choằn
Từ có tiếng có vần "oăng"	loăng quăng	dài ngoẵng	khua khoắng	con hoẵng
Từ có tiếng có vần "ăn"	ngăn tủ	bắn súng	lăn tăn	may mắn

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. gập gềnh.
Câu hỏi 2: B. nhộn nhịp.
Câu hỏi 3: C. máy xúc.
Câu hỏi 4: B. trụi lá.
Câu hỏi 5: C. nhịp nhàng.
Câu hỏi 6: A. giàn khoan.
Câu hỏi 7: C. Cả A và B đều đúng.
Câu hỏi 8: B. tre trẻ.
Câu hỏi 9: D. tính, chính.
Câu hỏi 10: D. Ngỗng.

Bài thi số 3: **PHÉP THUẬT MÈO CON**

Câu hỏi 1:

Học	thầy	không	tày	học	bạn

Câu hỏi 2:

Kính	thầy	yêu	bạn

Câu hỏi 3:

Tiên	học	lễ	hậu	học	văn

Câu hỏi 4:

Muốn	biết	phải	hỏi	muốn	giỏi	phải	học

Câu hỏi 5:

Thầy	yêu	bạn	mến

Câu hỏi 6:

Thi	đua	dạy	tốt	học	tốt

Câu hỏi 7:

Trường	học	là	ngôi	nhà	thứ	hai

Câu hỏi 8:

Mỗi	ngày	đến	trường	là	một	ngày	vui

Câu hỏi 9:

Cô	giáo	như	mẹ	hiền

Câu hỏi 10:

Bạn	bè	là	nghĩa	tương	tri

VÒNG 32

Bài thi số 1: **CHUỘT VÀNG TÀI BA**

Ghi những từ vào ô trống như sau:

từ có vần "uôn"	từ có vần "uông"	từ có vần "uôt"	từ có vần "uôc"	từ có vần "oanh"
buôn bán	chuông chùa	chải chuốt	khoai luộc	loanh quanh

từ có vần "ươn"	từ có vần "ương"	từ có vần "ăng"	từ có vần "ong"	từ có vần "iêng"
khu vườn	hương hoa	vắng lặng	lóng ngóng	láng giềng

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: B. mắt kính. **Câu hỏi 2:** A. cim chỉ. **Câu hỏi 3:** D. khoai lang.
Câu hỏi 4: B. Chạy vào khoe với mẹ. **Câu hỏi 5:** A. loay hoay.
Câu hỏi 6: C. người lớn. **Câu hỏi 7:** D. bánh kẹo. **Câu hỏi 8:** B. nước xoáy.
Câu hỏi 9: A. nương rẫy. **Câu hỏi 10:** C. vui lòng.

Bài thi số 3: PHÉP THUẬT MÈO CON

Câu hỏi 1:



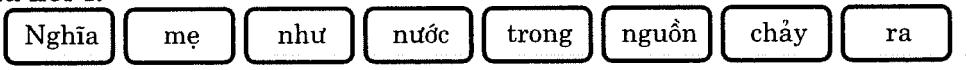
Câu hỏi 2:



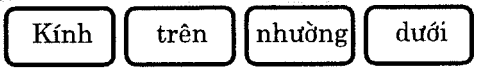
Câu hỏi 3:



Câu hỏi 4:



Câu hỏi 5:



Câu hỏi 6:



Câu hỏi 7:



Câu hỏi 8:



Câu hỏi 9:



Câu hỏi 10:



VÒNG 33

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

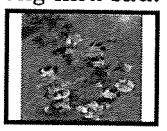
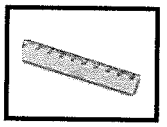
Câu hỏi 1: huân. **Câu hỏi 2:** dẫn. **Câu hỏi 3:** ghé.
Câu hỏi 4: ngọt. **Câu hỏi 5:** hoắt. **Câu hỏi 6:** ngựa.
Câu hỏi 7: choè. **Câu hỏi 8:** nghiêng.
Câu hỏi 9: sâu. **Câu hỏi 10:** nghe.

Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: D. Cả A, B và C. **Câu hỏi 2:** B. dấu ngoặc. **Câu hỏi 3:** C. chiu.
Câu hỏi 4: D. mềm mại. **Câu hỏi 5:** C. Vì chú cứu sống một phi công.
Câu hỏi 6: B. loắt choắt. **Câu hỏi 7:** D. áo. **Câu hỏi 8:** A. mùa xuân.
Câu hỏi 9: D. huỳnh huych. **Câu hỏi 10:** B. Chị rất thương yêu loài vật.

Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

Ghi những từ tương ứng vào ô trống như sau:

				từ có vần "ich"
xe đạp	họp nhóm	rước đèn	thước kẻ	tờ lịch
từ có vần "êch"	từ có vần "oc"	từ có vần "ăc"	từ có vần "âc"	từ có vần "uôc"
chênh chếch	học sinh	màu sắc	giấc ngủ	ngọn đuốc

VÒNG 34

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

Câu hỏi 1: xoè. **Câu hỏi 2:** huych. **Câu hỏi 3:** trong.
Câu hỏi 4: chì. **Câu hỏi 5:** chím. **Câu hỏi 6:** ríu.
Câu hỏi 7: khuya. **Câu hỏi 8:** khuỷu.
Câu hỏi 9: buồm. **Câu hỏi 10:** ngoao ngoao.

Bài thi số 3: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: C. ngọn gió. **Câu hỏi 2:** D. Cả A, B và C.
Câu hỏi 3: D. oăng. **Câu hỏi 4:** B. huyênh hoang.
Câu hỏi 5: C. cam cết. **Câu hỏi 6:** A. nghi thức.
Câu hỏi 7: C. khoanh tay. **Câu hỏi 8:** C. Cả A và B đều đúng.
Câu hỏi 9: A. xòe hoa. **Câu hỏi 10:** B. Xếp thành hàng nhấp nhô tránh nắng.

Bài thi số 3: TRÂU VÀNG UYÊN BÁC

Các từ xếp như sau:

Từ có tiếng có vần "oam"	oàm oạp	sồm soàm	nhồm nhoàm	ngoạm mồi
Từ có tiếng có vần "oan"	hoa xoan	chăm ngoan	tiên đoán	soạn sách
Từ có tiếng có vần "oat"	lưu loát	dứt khoát	trốn thoát	sột soạt

VÒNG 35

Bài thi số 1: ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG

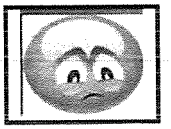
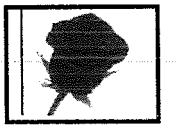
Câu hỏi 1: Thắm.
Câu hỏi 2: trăng.
Câu hỏi 3: khuâng.
Câu hỏi 4: trước.
Câu hỏi 5: thuyền.
Câu hỏi 6: tranh.
Câu hỏi 7: vách.
Câu hỏi 8: việc.
Câu hỏi 9: đẹp.
Câu hỏi 10: Nghiêng.

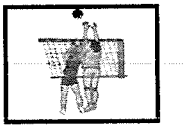
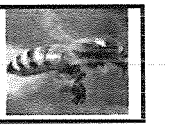
Bài thi số 2: CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG

Câu hỏi 1: A. Lăng Bác.
Câu hỏi 2: B. Làm theo lời cô dạy.
Câu hỏi 3: B. Trăng của mỗi người.
Câu hỏi 4: C. cánh diều.
Câu hỏi 5: B. Cuốc đất trồng đậu tương.
Câu hỏi 6: B. Không có bác sĩ thì không có ai chữa bệnh.
Câu hỏi 7: D. Hữu Tưởng.
Câu hỏi 8: A. bâng khuâng.
Câu hỏi 9: B. muốt.
Câu hỏi 10: A. Làm theo những lời cô giáo đã dạy.

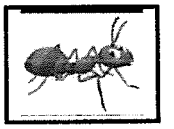
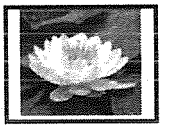
Bài thi số 3: CHUỘT VÀNG TÀI BA

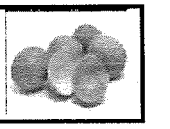
Ghi những từ tương ứng vào ô trống như sau:

buồn rầu | hoa hồng | bằng lăng | tung bóng | con ong



con thỏ | con kiến | hoa súng | hàm răng | quả trứng

MỤC LỤC

	Đề	*Đáp án*
VÒNG 1	5	89
VÒNG 2	7	89
VÒNG 3	9	90
VÒNG 4	11	91
VÒNG 5	13	91
VÒNG 6	15	92
VÒNG 7	17	93
VÒNG 8	19	93
VÒNG 9	21	94
VÒNG 10	24	95
VÒNG 11	25	96
VÒNG 12	28	97
VÒNG 13	30	98
VÒNG 14	32	99
VÒNG 15	34	100
VÒNG 16	37	102
VÒNG 17	38	102
VÒNG 18	41	103
VÒNG 19	43	104
VÒNG 20	45	104
VÒNG 21	47	105
VÒNG 22	49	106
VÒNG 23	51	106
VÒNG 24	54	107
VÒNG 25	57	107
VÒNG 26	60	108
VÒNG 27	63	109
VÒNG 28	66	109
VÒNG 29	69	110
VÒNG 30	71	111
VÒNG 31	74	112
VÒNG 32	76	113
VÒNG 33	79	114
VÒNG 34	82	115
VÒNG 35	85	116

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI

★HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM TRÊN TOÀN QUỐC

★Website: hongantructuyen.vn

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

★140 Thống Nhất – Phan Rí Cửa – Bình Thuận

HÀ NỘI:	**CÔNG TY DỊCH VỤ – VĂN HÓA TRÌNH DẬU**
	98 Lê Thanh Nghị – P. Bách Khoa – TP. Hà Nội
	NS BÌNH THUỶ - 67 Nguyễn Khoái
	NS QUẢNG LỢI - 10 Chương Dương Độ
	CTY SÁCH & TBTH HÀ NỘI - 45 Lý Thường Kiệt
THANH HOÁ:	**NS VIỆT LÝ** - 25 Lê Lợi - TP Thanh Hoá
NGHỆ AN:	**NS YẾN CÔNG** - 259 Lê Duẩn - TP. Vinh
	CTC VINH - 283 -285 Lê Duẩn - TP. Vinh
QUẢNG BÌNH:	**NS THỜI ĐẠI** - 117 Tố Hữu - TP. Đồng Hới
QUẢNG TRỊ:	**NS GIÁO DỤC** - 283 Trần Hưng Đạo - TP Quảng Trị
HUẾ:	**CTY CP SÁCH & TBTH HUẾ** - 76 Hàn Thuyên - TP. Huế
ĐÀ NẴNG:	**NS PHƯƠNG** - 04 Lý Thái Tổ
	CTY CP SÁCH & TBTH - 76 - 78 Bạch Đằng
	NS LAM CHÂU - 129 Phan Chu Trinh
QUẢNG NAM:	**NS GIÁO KHOA** - 341 Phan Chu Trinh - Tam Kỳ
QUẢNG NGÃI:	**NS TRẦN QUỐC TUẤN** - 526 Quang Trung
	CTC QUẢNG NGÃI - 204 Nguyễn Nghiêm
	CTY SÁCH & TBTH QUẢNG NGÃI - 939 Quang Trung
BÌNH ĐỊNH:	**NS MINH TRÍ** - 278 Lê Hồng Phong - TP Quy Nhơn
	CTY SÁCH & TBTH BÌNH ĐỊNH - 219 Nguyễn Lữ
PHÚ YÊN:	**CTY SÁCH & TBTH** - 14 Trần Phú - TP Tuy Hoà
	CTC PHÚ YÊN - Ô phố B8 - Khu dân dụng
KHÁNH HOÀ:	**CTY CP PHS** - 34-36 Thống Nhất - TP Nha Trang
	NS NHÃ TRANG - 2202 Hùng Vương - Ba Ngòi - Cam Ranh
	SIÊU THỊ SÁCH TÂN TIẾN - 11 Lê Thành Phương – TP. Nha Trang
NINH THUẬN:	**NS HÙNG VƯƠNG** - 58D Đường 21/8 - Phan Rang
BÌNH THUẬN:	**CTY SÁCH & TBTH** - 70 Nguyễn Văn Trỗi - TP. Phan Thiết
	NS 107 - Trần Phú - TP. Phan Thiết
ĐỒNG NAI:	**NS KIM NGÂN** - 15/1 Huỳnh Văn Nghệ - TP. Biên Hòa
	NS BIÊN HOÀ - 35 Cách Mạng Tháng 8 - TP. Biên Hoà
VŨNG TÀU:	**NS ĐÔNG HẢI** - 36-38 Lý Thường Kiệt - TP Vũng Tàu

	NS HOÀNG CƯƠNG - 161 Nguyễn Văn Trỗi - TP. Vũng Tàu
BÌNH DƯƠNG:	**NS 277** - 518 Cách Mạng Tháng 8 - TX. Thủ Dầu Một
BÌNH PHƯỚC:	**NS HUY NAM** - QL14 Xã Tiến Thành - Đồng Xoài
TÂY NINH:	**HS MINH THÚY** - 03 Trần Hưng Đạo – P. 2
GIA LAI:	**CTY SÁCH & TBTH** - 40B Hùng Vương - TP Pleiku
	CÔNG TY CP VHDL GIA LAI
	NS VẠN TRÍ – 319 Phan Đình Phùng – TP Pleiku
ĐĂK LẮK:	**CTY SÁCH & TBTH** - 19 Trường Chinh
	CTY VĂN HOÁ ĐẮK LẮK - 01 Hai Bà Trưng
KONTUM:	**CTY CP SÁCH & TBTH** - 129 Phan Đình Phùng
	NS HƯƠNG TRIỀU - 106 Trần Hưng Đạo
LÂM ĐỒNG:	**CTY CP SÁCH & TBTH** - 18 Nguyễn Văn Cừ - Đà Lạt
	NS CHÍ THÀNH - 72D Bùi Thị Xuân - Đà Lạt
ĐĂK NÔNG:	**NS GIÁO DỤC GIA NGHĨA** - 30 Huỳnh Thúc Kháng - Gia Nghĩa
LONG AN:	**CTY PHS** - 04 Võ Văn Tần - TP. Tân An
TIỀN GIANG:	**CTY CP SÁCH & TBTH** - 04 Lê Văn Duyệt - TP. Mỹ Tho
VĨNH LONG:	**CTY CP SÁCH & TBTH** - 23 Lê Văn Tám - Phường I
	NS HỒNG ÂN - 15 Lê Thái Tổ
TRÀ VINH:	**CTY SÁCH & TBTH** - 3A Trưng Nữ Vương
	NS LIÊN SƯƠNG - 125 - 127 Trần Quốc Tuấn
	CTY VĂN HOÁ TỔNG HỢP - 72A Trần Phú
ĐỒNG THÁP:	**NS VIỆT HƯNG** - 196 Nguyễn Huệ - TP. Cao Lãnh
CẦN THƠ:	**NS HỒNG ÂN** - 39 - 41 Võ Thị Sáu
BẾN TRE:	**CTY CP SÁCH & TBTH** - 03 Đồng Khởi
SÓC TRĂNG:	**NS THANH TÂM** - 146 Quốc lộ 1A - Phú Lộc
KIÊN GIANG:	**CTY SÁCH & TBTH** - Lô E16 - Số 30 - 32 Đường 3 tháng 2
PHÚ QUỐC:	**NS VĂN MINH** – 208 Nguyễn Trung Trực – TT Dương Đông
CÀ MAU:	**NS MINH TRÍ** - 44 Nguyễn Hữu Lễ
AN GIANG:	**NS THƯ QUÁN** - 3/5 Tôn Đức Thắng - TP. Long Xuyên
	NS THANH KIÊN - 496 Võ Thị Sáu - TP. Long Xuyên
BẠC LIÊU:	**NS TRẦN PHÚ** - 25/6 Trần Phú
	NS VĨNH LIÊM - 105 Võ Thị Sáu

SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập: (024) 39714896;
Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng biên tập: (024) 39715011
Fax: (024) 39729436

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên môn: ĐOÀN THỊ MỴ

Biên tập xuất bản: ĐOÀN THỊ MỴ

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN
20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q1 - TP. Hồ Chí Minh
Nhà sách Hồng Ân giữ bản quyền công bố tác phẩm

SÁCH LIÊN KẾT

BỘ ĐỀ LUYỆN THI VIOLYMPIC TRẠNG NGUYÊN TIẾNG VIỆT TRÊN INTERNET LỚP 1

Mã số: 2L-161PT2020
In 2.000 bản, khổ 17 × 24cm tại Công ti TNHH in ấn DV TM Siêu Tốc
Địa chỉ: 7/3 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh
Số xác nhận ĐKXB: 1608-2020/CXB,IPH/06–136/ĐHQGHN, ngày 12/5/2020.
Quyết định xuất bản số: 538LK-XH/QĐ - NXBĐHQGHN, ngày 14/5/2020.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

NS HỒNG ÂN

Nhà sách **HỒNG ÂN**

www.hongantructuyen.vn nhasachhongan

Email: nshongan@gmail.com

20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 028.38246706 - 028.39107371 - 028.39107095 ♦ Fax: 028.39107053

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ: 0842 989802

Trân trọng giới thiệu sách đã phát hành:









Mời Quý vị tìm mua tại hệ thống:

- Nhà sách **FAHASA** trên toàn quốc và trên trang Thương mại điện tử **Fahasa.com**
- Nhà sách **NHÂN VĂN**, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC NAM CƯỜNG

- 29 & 31 Phan Bội Châu - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3521999
- 245 Trần Nguyên Hãn - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3858699
- 61 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng * ĐT: (0225) 3822256

TP. Buôn Mê Thuột	Cty CP Sách & TBTH - 19 Trường Chinh	ĐT: 0262.3953408
TP. Pleiku	NS Vạn Trí - 319 Phan Đình Phùng	ĐT: 0269.3797779
TP. Thanh Hoá	NS Việt Lý - 03/118 Phan Chu Trinh	ĐT: 0237.3857099
TP. Biên Hoà	NS Biên Hoà - 193 Cách Mạng Tháng Tám	ĐT: 0251.3846671
TP. Khánh Hoà	NS Nhã Trang - 2202 Hùng Vương	ĐT: 0258.3854496
TP.Tây Ninh	NS Minh Thuý - 03 Trần Hưng Đạo	ĐT: 0974212106
Phú Quốc	NS Văn Minh - 208 Nguyễn Trung Trực	ĐT: 0931006677

DN SÁCH THÀNH NGHĨA TP.HCM

HỆ THỐNG *Nhà Sách* **Nguyễn Văn Cừ**

356 LÊ QUANG SUNG - P.6 - Q.6 - TP.HCM

THANH NGHIA BOOKSTORE

TIEN THO BOOKS

828 Đường Láng * 36 Xuân Thủy

424 Nguyễn Trãi * 697 Giải Phóng

Fanpage: / Nhà sách Tiến Thọ

MUA SÁCH ONLINE

ISBN: 978-604-9969-07-2

9 786049 969072

Để xác định sách chính phẩm, chúng tôi in chìm ở bìa 1 và 4 chữ: "NS. HỒNG ÂN"

8 935092 805481

Giá: 39.000đ